

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2896/2008/QĐ - UBND

Huế, ngày 20 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về giá các loại đất năm 2009 thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Điều 56 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 11c/2008/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về giá các loại đất tại tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3602 /TTr-TC ngày 20 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "*Quy định giá các loại đất năm 2009 thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế*".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và được áp dụng để xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Trưởng ban: Ban quản lý Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố Huế, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các phường, xã, thị trấn trong phạm vi chức năng,

quyền hạn quản lý của mình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Ngọc Thiện

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất năm 2009 thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ - UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quy định giá các loại đất năm 2009 cụ thể tại tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về giá đất tại địa phương.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Giá các loại đất được quy định để sử dụng làm căn cứ:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Tính thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 của Luật Đất đai năm 2003 vào các mục đích sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở;

b) Tổ chức kinh tế được giao đất sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê;

c) Tổ chức kinh tế được giao đất sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê;

d) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước được giao đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh;

đ) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

e) Tổ chức kinh tế được giao đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

g) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được giao đất để thực hiện các dự án đầu tư;

3. Tính thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất:

a) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;

b) Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;

c) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;

4. Tính tiền thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại Điều 35 Luật Đất đai năm 2003 để sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân thuê đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

b) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 mà thời hạn sử dụng đất đã hết theo quy định của Luật Đất đai năm 2003;

c) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành, trừ diện tích đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất;

d) Hộ gia đình, cá nhân thuê đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

đ) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

e) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyên nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003 để sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được nhà nước giao đất nông nghiệp trong hạn mức;

b) Tổ chức sử dụng đất vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

c) Đơn vị vũ trang Nhân dân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

d) Tổ chức sử dụng đất để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo các dự án của Nhà nước;

đ) Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

e) Người sử dụng đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng các công trình văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

g) Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất

phi nông nghiệp.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức và doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 59 của Luật đất đai 2003 cho các trường hợp sau:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị tài sản giao cho tổ chức đó; tổ chức được giao đất có trách nhiệm bảo toàn quỹ đất;

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì số tiền đó được ghi vào giá trị vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp; doanh nghiệp có trách nhiệm bảo toàn quỹ đất;

c) Khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì phải xác định lại giá trị quyền sử dụng đất đó sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường.

7. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

8. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật đất đai năm 2003.

9. Tính tiền bồi thường đối với người vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước.

10. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại Điều 58 Luật Đất đai 2003, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đã quy định tại Quy định này.

11. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Đối tượng áp dụng bao gồm:

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức kinh tế - xã hội, tổ chức sự nghiệp công, đơn vị lực lượng vũ trang Nhân dân, hộ gia đình, cá nhân trong nước và các tổ chức khác theo quy định của Chính phủ (sau đây gọi là tổ chức) được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất; tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân) được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đang sử dụng đất làm nhà ở từ sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà chưa nộp tiền sử dụng đất, nay được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất và tính tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 được áp dụng theo Quy định này.

Điều 4. Phân loại đất để định giá các loại đất

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất, giá các loại đất được phân loại như sau:

1. Nhóm giá đất nông nghiệp (đất nông nghiệp, đất nông nghiệp giáp ranh đô thị và đất nông nghiệp xen kẽ trong đô thị) bao gồm các loại đất:

a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và các loại cây lương thực khác, đất trồng rau màu, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;

b) Đất nuôi trồng thủy sản;

c) Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

d) Đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ;

2. Nhóm giá đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất ở tại nông thôn;

b) Đất ở tại đô thị ;

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị gồm đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

d) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật);

đ) Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp);

e) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

f) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;

g) Đất chưa sử dụng bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây;

Điều 5. Nguyên tắc phân vùng đất, phân vị trí đất ở nông thôn; phân loại đô thị, phân loại đường phố, phân vị trí đất trong đô thị để định giá đất

1. Phân vùng đất ở nông thôn để định giá đất.

Đất nông thôn được chia thành 3 vùng sau đây:

a) Đồng bằng là những vùng đất tương đối rộng, có độ chênh cao nhỏ so với mặt nước biển, hầu như bằng phẳng. Mật độ dân số đông, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hoá thuận lợi.

b) Trung du là những vùng có độ cao vừa phải so với mặt nước biển bao gồm đại bộ phận là đồi. Mật độ dân số thấp, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

c) Miền núi là vùng đất cao hơn vùng trung du, bao gồm đại bộ phận diện tích là núi cao, địa hình phức tạp. Mật độ dân số thấp, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hoá kém thuận lợi hơn trung du.

Các xã miền núi được phân loại theo những đặc điểm cơ bản nêu trên và theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

2. Phân vị trí đất ở nông thôn để định giá đất.

a) Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác: Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khoảng cách so với trục đường để phân thành 3 vị trí để định giá đất

b) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: Căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông. Phân biệt các vị trí đất có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu.

3. Phân loại đô thị, loại đường phố và vị trí để định giá đất.

a) Phân loại đô thị: Căn cứ vào quyết định thành lập của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phân loại:

- Đối với thành phố Huế được xếp vào đô thị loại I thuộc tỉnh.

- Đối với thị trấn được xếp vào đô thị loại V.

b) Phân loại đường phố: Loại đường phố trong từng đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch:

- Đối với thành phố Huế: Được xác định cho 5 loại đường phố chính, trong mỗi loại đường phố chính được chia làm 3 nhóm đường loại A; B; C.

- Đối với thị trấn: Được xác định cho 4 loại đường phố chính, trong mỗi loại đường phố chính được chia làm 3 nhóm đường loại A; B; C.

c) Phân vị trí đất: Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khoảng cách so với trục đường phố để phân thành 4 vị trí để định giá đất.

Điều 6. Quản lý nhà nước về giá các loại đất

1. Giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh kiểm soát và quy định được công bố

công khai áp dụng thống nhất trong toàn tỉnh vào ngày 01 tháng 01 hàng năm để sử dụng làm căn cứ xác định các quan hệ tài chính, nghĩa vụ tài chính giữa người sử dụng đất với Nhà nước. Ủy ban Nhân dân tỉnh không thực hiện phân cấp hoặc ủy quyền cho các ngành, Ủy ban Nhân dân cấp huyện, thành phố thuộc tỉnh quy định giá các loại đất.

2. Nội dung quy định và quản lý giá các loại đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh bao gồm:

a) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giá đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đó;

b) Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản;

c) Quản lý giá giao đất, quản lý giá cho thuê đất, quản lý giá bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất;

d) Ban hành các văn bản quy định cụ thể về giá đất theo đề nghị của Hội đồng định giá đất, Hội đồng đấu giá đất, Hội đồng tư vấn các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh:

- Cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoặc xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào các vùng có khó khăn hoặc các vùng cần khuyến khích thu hút vốn đầu tư;

- Đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất tại các khu quy hoạch hình thành cụm dân cư khu đô thị, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Thực hiện các biện pháp bình ổn giá đất, chống đầu cơ đất đai;

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các văn bản quản lý về giá đất đai và xử phạt vi phạm pháp luật về quản lý giá đất đai theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện việc định giá đất, công bố giá đất, điều chỉnh giá đất và sử dụng giá đất trong việc xác định các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến đất đai nói tại Khoản 2 Điều này theo quy định của Chính phủ.

Điều 7. Điều chỉnh giá các loại đất

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh điều chỉnh giá đất trong các trường hợp sau:

- Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất;

- Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyên nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Trường hợp do yêu cầu phải điều chỉnh giá đất tại một số vị trí đất, một số khu vực đất, loại đất trong năm, Ủy ban Nhân dân tỉnh xây dựng phương án thống nhất ý kiến Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo

Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

MỤC 1

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 8. Giá các loại đất nông nghiệp

Giá đất được xác định theo vị trí và chia theo ba vùng: đồng bằng, trung du, miền núi:

Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và giao thông liên xã rất thuận tiện về giao thông và cho hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; chất đất, địa hình và điều kiện tưới tiêu thuận lợi nhất.

Vị trí 2: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông liên thôn và các trục đường dân sinh các phương tiện vận chuyển thô sơ (xe bò, xe công nông, xe ba gác, xe kéo) đi lại thuận tiện cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; chất đất, địa hình và điều kiện tưới tiêu khá thuận lợi.

Vị trí 3: Là vị trí còn lại không thuận lợi về giao thông, điều kiện sản xuất, tiêu thụ sản phẩm khó khăn; chất đất, địa hình và điều kiện tưới tiêu không thuận lợi.

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng Thủy sản: Gồm đất trồng lúa và các loại cây lương thực, đất trồng rau màu, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Phân vùng	Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	15.000	12.000	9.000
2	Trung du	12.000	9.000	8.000
3	Miền núi, vùng sâu, vùng xa	9.000	7.000	5.500

2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Phân vùng	Đất trồng cây lâu năm			Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	19.000	15.000	12.500	3.500	2.500	2.200
2	Trung du	14.000	11.500	9.500	3.000	2.400	1.800
3	Miền núi	7.500	6.000	5.000	2.400	2.000	1.600

Điều 9. Giá đất vườn ao, đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn bao gồm:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư nông thôn.

1. Đất vườn ao và đất nông nghiệp trong đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Phân vùng	Đất vườn ao và đất nông nghiệp trong thành phố Huế	Đất vườn ao và đất nông nghiệp trong thị trấn
1	Đồng bằng	38.000	28.500
2	Trung du		21.000
3	Miền núi		13.000

2. Đất vườn ao và đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Phân vùng	Đất vườn ao và đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn		
		Cụm dân cư KV1	Cụm dân cư KV2	Cụm dân cư KV3
1	Đồng bằng	19.000	15.000	12.500
2	Trung du	14.000	11.500	9.500
3	Miền núi	9.000	7.500	6.000

Điều 10. Giá các loại đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo giống, con giống, xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

Trường hợp liền kề với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau thì được xác định bằng giá loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất.

Trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì được xác định bằng giá đất nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

MỤC 2

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Điều 11. Giá đất ở tại nông thôn

Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại nông thôn bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất có

nhà ở thuộc khu dân cư nông thôn, giá đất được xác định theo khu vực dân cư gắn với vị trí của đất và chia theo ba loại xã: đồng bằng, trung du, miền núi.

1. Phân loại khu vực đất ở tại nông thôn: được chia thành 3 khu vực theo nguyên tắc khu vực 1 là có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các khu vực tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có khả năng sinh lời và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn:

a) Khu vực 1: Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, liên xã) nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã, sát chợ, trường học, trạm xá, khu thương mại và dịch vụ của xã, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

b) Khu vực 2: Đất ở nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, điều kiện kết cấu hạ tầng tương đối thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

c) Khu vực 3: Đất ở còn lại trên địa bàn xã nằm rải rác xa đường giao thông liên thôn, liên xã, điều kiện kết cấu hạ tầng kém, không thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

2. Phân loại vị trí đất ở tại nông thôn: căn cứ vào khả năng sinh lợi, mỗi khu vực dân cư được phân thành 2 vị trí đất:

Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với các trục đường giao thông có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.

Vị trí 2: Là vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Đất ở tại nông thôn	Khu vực dân cư					
	Đồng bằng		Trung du		Miền núi	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu vực 1	95.000	47.500	56.000	28.000	35.000	17.500
Khu vực 2	66.500	33.500	39.000	19.500	24.500	12.000
Khu vực 3	24.000		15.000		10.000	

Riêng các xã tiếp giáp thành phố Huế có tốc độ đô thị hóa cao bao gồm xã Thủy Dương, Thủy Vân, Thủy Thanh thuộc huyện Hương Thủy được áp dụng mức giá đặc thù cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Đất ở tại nông thôn	Đồng bằng	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu vực 1	150.000	75.000
Khu vực 2	105.000	52.000
Khu vực 3	38.000	

(Ghi chú: Phụ lục 11 quy định cụ thể về việc phân vùng đất, khu vực đất và vị trí tại các huyện)

Điều 12. Giá đất ở nông thôn nằm ở khu vực đất giáp ranh đô thị không thuộc quy định tại Điều 13, Điều 14 Quy định này

Đất ở nông thôn nằm giáp ranh đô thị được xác định từ đường phân địa giới hành chính của Đô thị, trung tâm huyện lỵ, khu thương mại, du lịch, công nghiệp kéo sâu vào địa phận mỗi xã tối đa 500 mét, gắn với vị trí đất như sau:

Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với trục đường giao thông chính có mặt cắt lòng đường từ 3,5m trở lên.

Vị trí 2: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với trục đường giao thông có mặt cắt lòng đường $\geq 2,5m$ đến $< 3,5m$.

Vị trí 3: Là vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Huế	400.000	160.000	88.000
2	Thị trấn Phong Điền	60.000	42.000	33.000
3	Thị trấn Sịa	50.000	35.000	27.000
4	Thị trấn Tứ Hạ	110.000	77.000	61.000
5	Thị trấn Phú Bài; T. tâm huyện lỵ Hương Thủy	250.000	100.000	55.000
6	Thị trấn Thuận An	110.000	77.000	61.000
7	Thị trấn Phú Lộc	85.000	60.000	47.000
8	Thị trấn Lăng Cô	120.000	84.000	66.000
9	Thị trấn Khe Tre	30.000	21.000	17.000
10	Thị trấn A Lưới	45.000	31.000	25.000
11	Khu Thương mại, du lịch, công nghiệp	150.000	105.000	83.000

Điều 13. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường giao thông khác đi từ thành phố, thị trấn, trung tâm huyện lỵ với khoảng cách xác định theo trục đường giao thông từ 1000 mét trở xuống, gắn với vị trí đất được tính từ đường phân địa giới hành chính như sau:

Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, và các tuyến đường giao thông khác) đi từ thành phố, thị trấn, trung tâm huyện lỵ.

Vị trí 2: Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) của đường giao thông chính đi từ thành phố, thị trấn, trung tâm huyện lỵ có mặt cắt đường $\geq 2,5m$ với khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

Vị trí 3: Là vị trí nằm liền kề vị trí 2 với khoảng cách xác định từ 100 mét đến dưới 200m và các vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) của đường giao thông chính đi từ thành phố, thị trấn, trung tâm huyện lỵ có mặt cắt

đường < 2,5m với khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

1. Khoảng cách xác định theo trục đường giao thông từ 500 mét trở xuống:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Huế			
	Thành phố Huế → Thị trấn tứ hạ (QL1A)	1.450.000	1.015.000	725.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Phú Bài (QL1A)	2.000.000	1.400.000	1.000.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (QL49)	2.000.000	1.400.000	1.000.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (đi từ cầu Chợ Dinh)	1.500.000	1.050.000	750.000
	Thành phố Huế → Cầu Tuần, Lăng Khải Định	1.200.000	840.000	600.000
	Thành phố Huế → Công Địa Linh (TL4)	1.090.000	760.000	760.000
	Các tuyến đường còn lại	800.000	560.000	400.000
2	Thị trấn Phong Điền	175.000	123.000	88.000
	Quốc lộ 1A phía bắc	150.000	105.000	75.000
3	Thị trấn Sịa	175.000	123.000	88.000
4	Thị trấn Tứ Hạ			
	Thị trấn Tứ hạ → Thành phố Huế (QL1A)	600.000	420.000	300.000
	Thị trấn Tứ hạ → Hương Thủy (đường phía tây Huế)	600.000	420.000	300.000
	Tỉnh lộ 8A từ QL1A → Phước Yên (500m)	150.000	105.000	75.000
	Tỉnh lộ 8B từ QL1A → Hương Toàn (500m)	190.000	135.000	95.000
	Các tuyến đường còn lại	357.000	250.000	179.000
5	Thị trấn Phú Bài; T. tâm huyện lỵ Hương Thủy			
	Thị trấn Phú Bài → Thành phố Huế (QL1A)	1.450.000	1.015.000	725.000
	Thị trấn Phú Bài → Xã Phú Đa	510.000	280.000	200.000
	Thị trấn Phú Bài → Phú Lộc	510.000	280.000	200.000
	Các tuyến đường còn lại	510.000	280.000	200.000
6	Thị trấn Thuận An	375.000	263.000	188.000
7	Thị trấn Phú Lộc	224.000	157.000	112.000
8	Thị trấn Lăng Cô	427.000	299.000	214.000
9	Thị trấn Khe Tre	46.000	32.000	23.000
	Riêng tỉnh lộ 14B:			
	<i>Đoạn từ cầu Khe tre đến ngã ba Thượng lộ</i>	<i>290.000</i>	<i>160.000</i>	<i>90.000</i>
	<i>Đoạn từ cầu ngã ba Thượng lộ đến giáp ranh thị trấn - xã Hương Hòa</i>	<i>130.000</i>	<i>65.000</i>	<i>50.000</i>

	<i>Đoạn giáp ranh thị trấn đến UBND xã Hương Phú và đoạn giáp ranh thị trấn đến sân bóng Hương Hòa</i>	105.000	74.000	53.000
10	Thị trấn A Lưới	82.000	58.000	42.000

2. Khoảng cách xác định theo trục đường giao thông từ 500 mét đến 1000 mét:
Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Huế			
	Thành phố Huế → Thị trấn Tứ hạ (QL1A)	1.090.000	760.000	540.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Phú Bài (QL1A)	1.500.000	1.050.000	750.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (QL49)	1.500.000	1.050.000	750.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (đi từ cầu Chợ Dinh)	1.000.000	700.000	500.000
	Thành phố Huế → Cầu Tuần, Lăng Khải định	800.000	560.000	400.000
	Tỉnh lộ 4 Công Địa Linh → Hết ranh giới thôn Minh Thanh xã Hương Vinh	800.000	560.000	400.000
	Các tuyến đường còn lại	600.000	420.000	300.000
2	Thị trấn Phong Điền	175.000	123.000	88.000
	Quốc lộ 1A phía bắc	150.000	105.000	75.000
3	Thị trấn Sịa	175.000	123.000	88.000
4	Thị trấn Tứ Hạ			
	Thị trấn Tứ hạ → Thành phố Huế (QL1A)	450.000	315.000	225.000
	Thị trấn Tứ hạ → Hương Thủy (đường phía tây Huế)	450.000	315.000	225.000
	Tỉnh lộ 8A từ 500m → Cầu Phước Yên	120.000	84.000	60.000
	Tỉnh lộ 8B từ 500m → Công chợ Hương Toàn	150.000	105.000	75.000
	Các tuyến đường còn lại	268.000	187.000	134.000
5	Thị trấn Phú Bài; T. tâm huyện lỵ Hương Thủy			
	Thị trấn Phú Bài → Thành phố Huế (QL1A)	1.090.000	760.000	540.000
	Thị trấn Phú Bài → Phú Lộc (QL1A)	382.000	268.000	191.000
	Các tuyến đường còn lại	382.000	268.000	191.000
6	Thị trấn Thuận An	375.000	263.000	188.000
7	Thị trấn Phú Lộc	224.000	157.000	112.000
8	Thị trấn Lăng Cô	427.000	299.000	214.000
9	Thị trấn Khe Tre	46.000	32.000	23.000
	Riêng tỉnh lộ 14B đoạn giáp ranh thị trấn đến UBND xã Hương Phú và đoạn giáp ranh thị trấn đến sân bóng Hương Hòa	105.000	74.000	53.000
10	Thị trấn A Lưới	62.000	43.000	32.000

Điều 14. Quy định thêm về Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông

chính có điều kiện đặc biệt thuận lợi về sản xuất kinh doanh gắn với vị trí đất như sau:

Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, và các tuyến đường giao thông khác).

Vị trí 2: Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) của đường giao thông chính có mặt cắt đường $\geq 2,5m$ với khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

Vị trí 3: Là vị trí nằm liền kề vị trí 2 với khoảng cách xác định từ 100 mét đến dưới 200m và các vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) của đường giao thông chính có mặt cắt đường $< 2,5m$ với khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Huế			
	Thành phố Huế ↔ Thị trấn Tứ Hạ (QL1A)	375.000	263.000	188.000
	Thành phố Huế ↔ Thị trấn Phú Bài (QL1A)	1.000.000	700.000	500.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (QL49 gặp tuyến cầu Chợ Dinh - Thuận An)	1.000.000	700.000	500.000
	Thành phố Huế ↔ Thị trấn Thuận An (đường Nguyễn Gia Thiều)	375.000	263.000	188.000
	Thành phố Huế → Cầu Tuần (Quốc Lộ 49)	175.000	123.000	88.000
	Thành phố Huế → Lăng Khải Định (Tỉnh Lộ 13)	500.000	200.000	110.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Sịa (tính cho khoảng cách từ 1000m đến 2000m) (Tỉnh lộ)	165.000	116.000	83.000
	- Tỉnh lộ 4			
	Minh Thanh ↔ Công (ranh giới thôn Triều Sơn Đông - Thủy Phú)	600.000	420.000	300.000
	Đoạn còn lại qua xã Hương Vinh	315.000	225.000	157.000
	Đường nối từ đường Thiên Thai đến đường lên Lăng Khải định	400.000	240.000	160.000
2	Thị trấn, trung tâm huyện lỵ còn lại			
A	Thị trấn Phong Điền ↔ Thị trấn Tứ Hạ (Quốc lộ 1A)	150.000	105.000	75.000
	Thị trấn Phong Điền ↔ Ranh giới Quảng Trị (Quốc lộ 1A)	150.000	105.000	75.000
B	An Lỗ ↔ Thị trấn Sịa	128.000	90.000	64.000
	Đoạn từ An Lỗ đến Trạm y tế xã Quảng Vinh	128.000	90.000	64.000
	Đoạn từ Trạm y tế xã Quảng Vinh đến giáp thị trấn Sịa	175.000	123.000	88.000
	Thị trấn Sịa ↔ Thanh Lương và Hương Càn	105.000	74.000	53.000

	Riêng khu vực chợ Tân Xuân Lai (từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến ngã 3 đi Thanh Lương và Hương Cần)	175.000	123.000	88.000
	Thị trấn Sịa ↔ Bao Vinh	105.000	74.000	53.000
	Riêng khu vực từ cầu Thanh Hà đến cầu Ông Lờ	175.000	123.000	88.000
C	Thị trấn Phú Bài ↔ Thị trấn Phú Lộc (Quốc lộ 1A)	300.000	210.000	150.000
	Quốc lộ 1A			
	Nam đèo Phước Tượng ↔ Địa giới xã Lộc Tiên	200.000	140.000	98.000
	Bắc đèo Phú Gia đến giáp địa giới xã Lộc Thủy	250.000	175.000	123.000
	Quốc Lộ 49B			
	Đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Hưng	190.000	135.000	95.000
	Đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Giang	120.000	84.000	60.000
	Đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Hiền	250.000	175.000	123.000
	Quốc lộ 14B từ ngã 3 La Sơn ↔ hết xã Xuân Lộc	250.000	175.000	123.000
	Đường giao thông liên xã Lộc Thủy, Lộc Tiên, Lộc Vĩnh	150.000	105.000	75.000
D	Thị trấn Tứ Hạ:			
	- Quốc lộ 1A phía tây Huế			
	Thị trấn tứ hạ ↔ hết địa giới xã Hương Chũ	375.000	263.000	188.000
	Xã Hương An ↔ hết địa giới xã Hương Hồ	263.000	188.000	119.000
	Đoạn qua xã Hương Thọ đến giáp QL49	188.000	119.000	83.000
	- Quốc lộ 49			
	Xã Hương Thọ ↔ hết địa giới xã Bình Thành	188.000	119.000	83.000
	Trung tâm xã Bình Điền Km34+500 đến Km36	440.000	308.000	216.000
	Đoạn còn lại qua xã Bình Điền và Hồng Tiến	95.000	67.000	48.000
	- Tỉnh lộ 12			
	Sư Vạn Hạnh ↔ Cầu Xước Dũ	440.000	308.000	216.000
	Đoạn còn lại qua xã Hương Hồ	315.000	225.000	157.000
	Đường kéo dài tỉnh lộ 10 (cũ) đoạn từ giao TL16 và TL10 đến đường liên xã Hương Vân-Tứ Hạ	132.000	90.000	66.000
	Đoạn còn lại của tỉnh lộ 8A	95.000	67.000	48.000
	Tỉnh lộ 8B từ cầu Thanh Phước ↔ Đập Thảo Long	120.000	84.000	60.000
	Đoạn còn lại của tỉnh lộ 8B	95.000	67.000	48.000
	Tỉnh Lộ 10 (Hương Văn)	128.000	90.000	64.000
	Tỉnh lộ 16 Hương Văn ↔ Ranh giới Hương Xuân	128.000	90.000	64.000
	Đoạn còn lại của TL16 qua xã Hương Bình và Bình Điền	95.000	67.000	48.000
	Quốc lộ 49B qua xã Hải Dương	120.000	84.000	60.000
E	Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô			
	- Đường trung tâm đô thị Chân Mây			
	Đoạn từ QL1A đến Đường vào khu công nghiệp số 3	170.000	120.000	85.000

Đoạn từ đường vào khu công nghiệp số 3 đến đường ven biển Cảnh Dương	150.000	105.000	75.000
- Đường ven biển Cảnh Dương từ đường trục chính khu đô thị Chân Mây đến đường trung tâm đô thị Chân Mây	150.000	105.000	75.000
- Đường Tây cảng Chân Mây	150.000	105.000	75.000

MỤC 3

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Điều 15. Phân loại đường phố, phân loại vị trí đất ở tại đô thị

Đất ở tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư đô thị nằm trong địa giới hành chính của thành phố Huế, thị trấn hoặc trung tâm huyện lỵ, giá đất được xác định theo loại đường phố và các vị trí đất sau đây:

1. Phân loại đường phố trong đô thị: Loại đường phố trong từng đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh. Đường phố trong từng loại đô thị được phân tối đa thành 5 loại đường phố và tùy thuộc vào mức giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường sẽ được xếp theo nhóm đường A; B; C.

a) Đường phố loại 1: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt nhất là nơi có điều kiện sinh lợi đặc biệt cao nhất trong đô thị, có vị trí đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt;

b) Đường phố loại 2: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, có điều kiện sinh lợi cao, thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt;

c) Đường phố loại 3: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn thiện, điều kiện sinh lợi tương đối cao, thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt;

d) Đường phố loại 4: Loại đường phố đã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật chủ yếu, có khả năng sinh lợi, là những đường phố thuận lợi cho sinh hoạt đời sống, không thuận lợi đối với kinh doanh;

đ) Đường phố loại 5: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật kém trong đô thị, ít có khả năng sinh lợi, là những đường phố thuận lợi cho sinh hoạt đời sống, không thuận lợi đối với kinh doanh.

2. Phân loại vị trí đất trong từng loại đường phố: Vị trí của đất trong từng loại đường phố được phân thành 4 loại vị trí được xếp theo thứ tự từ vị trí có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất đến vị trí có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi:

a) Vị trí 1: Tất cả các thửa đất ở mặt tiền đường phố trong đô thị: đường quốc lộ đi qua đô thị và các đường phố, đoạn đường phố, đường khu phố, đường ô phố. Với khoảng cách xác định cho vị trí 1 tính từ chỉ giới đường đỏ của đường

phố kéo dài đến 25 mét.

b) Vị trí 2:

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 1 thuộc các đường kiệt (hẻm) của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố có mặt cắt đường < 2,5m. Khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài thêm 25 mét.

- Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt (hẻm) của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ đi qua đô thị, đường khu phố có mặt cắt đường $\geq 2,5m$. Khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 đến dưới 100 mét.

c) Vị trí 3:

- Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ đi qua đô thị, đường khu phố có mặt cắt đường $\geq 2,5m$. Khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo đến hết đường;

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt (hẻm) của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố có mặt cắt đường < 2,5m. Khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo dài thêm 25 mét;

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt của đường kiệt (hẻm) của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố có mặt cắt đường $\geq 2,5m$. Với khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính từ đường phân vị trí 2 kéo dài tiếp theo đến dưới 100 mét.

d) Vị trí 4:

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt (hoặc đường hẻm) của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố có mặt cắt đường < 2,5m. Với khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 cho đến hết đường;

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt của đường kiệt (hẻm) của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố có mặt cắt đường $\geq 2,5m$. Với khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 kéo dài tiếp theo đến hết đường.

- Các thửa đất còn lại có điều kiện về giao thông và sinh hoạt kém hơn vị trí 3.

3. Xác định vị trí đất để tính giá trị quyền sử dụng đất cho một số trường hợp sau đây:

a) Các thửa đất có kích thước lớn: Việc xác định vị trí của thửa đất để tính giá trị quyền sử dụng đất theo 3 vị trí như sau:

Phân chia vị trí của thửa đất	Chiều rộng của thửa đất	Chiều sâu của thửa đất
Vị trí 1	Mặt tiếp giáp với đường phố	Tính tối đa là 25 mét

Vị trí 2	Xác định tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 của thửa đất	Phân kéo thêm 20 mét
Vị trí 3	Xác định tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 của thửa đất	Kéo dài phần thửa đất còn lại

b) Các thửa đất mang tên đường phố nào thì việc xác định vị trí theo đường phố đó để áp giá đất.

Trường hợp lô đất được mang tên một đường phố nhưng có vị trí đất vừa là của một hay nhiều đường phố khác thì được tính theo vị trí áp giá đất cao nhất.

c) Các thửa đất nằm ở nhiều vị trí thuận lợi trong các đường phố thì việc áp giá đất như sau:

- Các thửa đất ở có vị trí 2 mặt đường phố thì giá đất được lấy ở đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và được cộng thêm vào đơn giá chuẩn bằng: (+ 20%) đơn giá của đường phố còn lại để hình thành đơn giá gộp tính giá trị thu tiền sử dụng đất;

- Các thửa đất ở có vị trí 3 mặt đường phố thì giá đất được lấy ở đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và được cộng thêm vào đơn giá chuẩn bằng: (+ 15%) đơn giá của đường phố có giá cao xếp thứ 2, cộng với (+ 10%) đơn giá của đường phố còn lại để hình thành đơn giá gộp tính giá trị thu tiền sử dụng đất;

- Các thửa đất ở có vị trí 4 mặt đường phố thì giá đất được lấy ở đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và được cộng thêm vào đơn giá chuẩn bằng: (+ 15%) đơn giá của đường phố có giá cao xếp thứ 2, cộng với (+ 10%) đơn giá của đường phố có giá cao thứ 3, cộng với (+ 5%) đơn giá của đường phố còn lại để hình thành đơn giá gộp tính giá trị thu tiền sử dụng đất.

Điều 16. Giá đất ở thuộc thành phố Huế

Giá đất được xác định cho 5 loại đường phố chính, trong mỗi loại đường phố chính được chia làm 3 nhóm đường A; B; C với 4 loại vị trí đất khác nhau.

Đơn vị tính: Đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
Nhóm đường 1B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
Nhóm đường 1C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
Nhóm đường 2B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
Nhóm đường 2C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	9.000.000	3.600.000	2.200.000	1.600.000
Nhóm đường 3B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000

Nhóm đường 3C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
Nhóm đường 4B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
Nhóm đường 4C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
Nhóm đường 5B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
Nhóm đường 5C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
Ghi chú: Phụ lục I Bảng giá đất thành phố Huế được ban hành kèm theo Quy định này				

Điều 17. Giá đất ở thuộc thị trấn, trung tâm huyện lỵ

Giá đất được xác định cho 4 loại đường phố chính, trong mỗi loại đường phố chính được chia làm 3 nhóm đường A; B; C với 4 loại vị trí đất khác nhau.

1. Giá đất ở thuộc thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền.

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	392.000	216.000	120.000	64.000
Nhóm đường 1B	352.000	192.000	104.000	56.000
Nhóm đường 1C	312.000	168.000	96.000	52.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	280.000	152.000	88.000	48.000
Nhóm đường 2B	256.000	144.000	80.000	43.000
Nhóm đường 2C	232.000	128.800	72.000	38.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	224.000	120.000	67.000	38.000
Nhóm đường 3B	202.000	112.000	64.000	32.000
Nhóm đường 3C	184.000	104.000	56.000	33.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	176.000	95.200	51.000	32.000
Nhóm đường 4B	160.000	88.000	48.000	27.000
Nhóm đường 4C	144.000	79.000	40.000	24.000
Ghi chú: Phụ lục II Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

2. Giá đất ở thuộc thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền.

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	500.000	280.000	150.000	90.000
Nhóm đường 1B	450.000	250.000	135.000	81.000
Nhóm đường 1C	400.000	230.000	120.000	72.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	360.000	200.000	108.000	65.000
Nhóm đường 2B	325.000	180.000	98.000	59.000
Nhóm đường 2C	305.000	160.000	90.000	52.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	290.000	160.000	87.000	50.000
Nhóm đường 3B	260.000	145.000	78.000	47.000
Nhóm đường 3C	230.000	130.000	70.000	42.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	215.000	120.000	65.000	39.000
Nhóm đường 4B	195.000	108.000	60.000	35.000
Nhóm đường 4C	170.000	96.000	52.000	31.000
Ghi chú: Phụ lục III Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

3) Giá đất ở thuộc thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà.

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.150.000	630.000	350.000	200.000
Nhóm đường 1B	1.050.000	580.000	320.000	180.000
Nhóm đường 1C	920.000	510.000	280.000	160.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	800.000	440.000	240.000	140.000
Nhóm đường 2B	720.000	400.000	220.000	130.000
Nhóm đường 2C	650.000	360.000	200.000	110.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				

Nhóm đường 3A	600.000	330.000	180.000	100.000
Nhóm đường 3B	540.000	297.000	162.000	90.000
Nhóm đường 3C	480.000	260.000	140.000	80.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	440.000	242.000	130.000	70.000
Nhóm đường 4B	400.000	220.000	120.000	70.000
Nhóm đường 4C	350.000	190.000	100.000	56.000
Ghi chú: Phụ lục IV Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

4. Giá đất ở thuộc thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang.

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.150.000	630.000	350.000	200.000
Nhóm đường 1B	1.050.000	580.000	320.000	180.000
Nhóm đường 1C	920.000	510.000	280.000	160.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	800.000	440.000	240.000	140.000
Nhóm đường 2B	720.000	400.000	220.000	130.000
Nhóm đường 2C	650.000	360.000	200.000	110.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	600.000	330.000	180.000	100.000
Nhóm đường 3B	540.000	297.000	162.000	90.000
Nhóm đường 3C	480.000	260.000	140.000	80.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	440.000	242.000	130.000	70.000
Nhóm đường 4B	400.000	220.000	120.000	70.000
Nhóm đường 4C	350.000	190.000	100.000	56.000
Ghi chú: Phụ lục V Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

5. Giá đất ở thuộc ở thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy.

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT
----------------	-----------------------------

	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.955.000	782.000	430.000	352.000
Nhóm đường 1B	1.760.000	704.000	387.000	317.000
Nhóm đường 1C	1.565.000	626.000	344.000	282.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.000.000	400.000	220.000	180.000
Nhóm đường 2B	900.000	360.000	198.000	162.000
Nhóm đường 2C	800.000	320.000	176.000	144.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	700.000	280.000	154.000	126.000
Nhóm đường 3B	670.000	268.000	147.000	121.000
Nhóm đường 3C	590.000	236.000	130.000	106.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	500.000	200.000	110.000	90.000
Nhóm đường 4B	450.000	180.000	99.000	81.000
Nhóm đường 4C	400.000	160.000	88.000	72.000
Ghi chú: Phụ lục VI Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

6. Giá đất ở thuộc thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc.

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	850.000	470.000	255.000	145.000
Nhóm đường 1B	765.000	420.000	230.000	130.000
Nhóm đường 1C	680.000	375.000	205.000	120.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	610.000	340.000	180.000	105.000
Nhóm đường 2B	550.000	300.000	160.000	95.000
Nhóm đường 2C	490.000	270.000	150.000	85.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	485.000	265.000	145.000	80.000
Nhóm đường 3B	440.000	240.000	130.000	72.000
Nhóm đường 3C	390.000	215.000	120.000	67.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				

Nhóm đường 4A	380.000	210.000	115.000	65.000
Nhóm đường 4B	340.000	190.000	100.000	58.000
Nhóm đường 4C	305.000	170.000	90.000	52.000

Ghi chú: Phụ lục VII Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này

7. Giá đất ở thuộc thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc.

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.450.000	870.000	520.000	310.000
Nhóm đường 1B	1.280.000	770.000	460.000	270.000
Nhóm đường 1C	1.200.000	720.000	430.000	260.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.200.000	660.000	360.000	200.000
Nhóm đường 2B	1.100.000	610.000	320.000	180.000
Nhóm đường 2C	960.000	530.000	290.000	160.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	900.000	500.000	270.000	150.000
Nhóm đường 3B	810.000	450.000	243.000	140.000
Nhóm đường 3C	720.000	400.000	220.000	120.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	700.000	390.000	206.000	120.000
Nhóm đường 4B	630.000	350.000	190.000	110.000
Nhóm đường 4C	560.000	310.000	170.000	100.000

Ghi chú: Phụ lục VIII Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này

8. Giá đất ở thuộc thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông.

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	360.000	200.000	110.000	60.000
Nhóm đường 1B	325.000	180.000	100.000	55.000
Nhóm đường 1C	290.000	160.000	90.000	50.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	260.000	140.000	80.000	45.000
Nhóm đường 2B	235.000	130.000	70.000	40.000
Nhóm đường 2C	210.000	115.000	65.000	38.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	205.000	110.000	60.000	35.000
Nhóm đường 3B	185.000	100.000	55.000	30.000
Nhóm đường 3C	165.000	90.000	50.000	28.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	160.000	85.000	48.000	27.000
Nhóm đường 4B	145.000	80.000	45.000	25.000
Nhóm đường 4C	130.000	70.000	38.000	22.000
Ghi chú: Phụ lục IX Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

9. Giá đất ở thuộc ở thị trấn A Lưới, huyện A Lưới.

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	680.000	280.000	150.000	90.000
Nhóm đường 1B	610.000	250.000	140.000	80.000
Nhóm đường 1C	540.000	230.000	120.000	70.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	490.000	200.000	110.000	60.000
Nhóm đường 2B	440.000	180.000	100.000	55.000
Nhóm đường 2C	390.000	160.000	90.000	50.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				

Nhóm đường 3A	380.000	160.000	85.000	45.000
Nhóm đường 3B	350.000	150.000	80.000	40.000
Nhóm đường 3C	310.000	130.000	75.000	35.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	300.000	120.000	70.000	34.000
Nhóm đường 4B	270.000	110.000	60.000	30.000
Nhóm đường 4C	240.000	100.000	55.000	25.000
Ghi chú: Phụ lục X Bảng giá đất của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

MỤC 4 GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Điều 18. Đất làm mặt bằng cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm đất để xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; làm mặt bằng chế biến khoáng sản; làm mặt bằng sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và các công trình khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh:

- Giá đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật đất đai năm 2003 được tính bằng 70% giá đất ở;

- Giá đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân có nguồn gốc là đất ở được giao sử dụng ổn định lâu dài hoặc có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tính bằng giá đất ở.

- Việc xác định giá đất ở để tính giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Quy định này.

Điều 19. Giá đất để thăm dò, khai thác khoáng sản; khai thác nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được tính bằng giá các loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất thì căn cứ vào loại đất liền kề có mặt tiếp giáp lớn nhất đã có quy định giá để tính;

Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được tính bằng giá các loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất thì căn cứ vào loại đất có mức giá thấp nhất đã có quy định giá để tính.

Điều 20. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ

thuật) được tính bằng giá đất ở.

- Việc xác định giá đất ở để tính giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Quy định này.

Điều 21. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP và đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được tính bằng 70% giá đất ở.

- Việc xác định giá đất ở để tính giá các loại đất này thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Quy định này.

Điều 22. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng 70% giá đất ở (Việc xác định giá đất ở thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Quy định này).

MỤC 5

GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC KHU QUY HOẠCH CỤM DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ MỚI

Điều 23. Giá đất ở thuộc các trục đường trong khu quy hoạch cụm dân cư, khu đô thị mới và các đường phố còn lại của đô thị chưa được nêu trong phụ lục bảng giá đất tại Quy định này được quy định như sau:

1. Thành phố Huế.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 24,50 m trở lên	9.000.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	7.700.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	7.000.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	4.900.000

	Từ 14,00 đến 16,50 m	4.200.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	3.900.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	3.000.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 24,50 m trở lên	4.900.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	4.200.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	3.900.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	3.200.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	2.400.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	1.450.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	1.000.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 24,50 m trở lên	4.200.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	3.900.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	3.200.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	2.400.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	1.450.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	1.000.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	700.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 24,50 m trở lên	2.400.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	2.000.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	1.600.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	1.400.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	1.000.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	800.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	600.000

2. Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền và thị trấn Sịa huyện Quảng Điền:
Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	276.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	248.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	220.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	196.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	180.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	224.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	196.000

	Từ 13,50 đến 16,50 m	176.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	164.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	148.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	176.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	156.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	144.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	132.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	128.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	140.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	128.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	116.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	112.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	100.000

3. Thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	805.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	735.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	645.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	560.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	505.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	660.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	580.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	505.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	455.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	410.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	515.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	450.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	405.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	365.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	335.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	395.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	355.000

	Từ 13,50 đến 16,50 m	320.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	295.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	265.000

4. Thị trấn Thuận An và Trung tâm huyện lỵ Phú Vang

a) Thị trấn Thuận An.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	580.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	505.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	445.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	410.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	365.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	450.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	405.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	365.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	335.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	295.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	355.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	320.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	295.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	265.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	245.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	258.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	155.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	102.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	95.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	78.000

b) Trung tâm huyện lỵ Phú Vang

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
	Từ 19,50 m trở lên	205.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	180.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	160.000

	Từ 11,00 đến 13,00 m	125.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	110.000

5. Thị trấn Phú Bài huyện Hương Thủy

 Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	984.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	885.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	790.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	713.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	640.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	800.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	710.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	640.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	576.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	515.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	630.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	569.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	511.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	458.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	446.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	497.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	450.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	400.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	392.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	353.000

6. Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc

 Đơn vị tính: đồng/ m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	595.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	535.000

	Từ 13,50 đến 16,50 m	475.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	430.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	385.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	480.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	430.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	385.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	350.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	310.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	380.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	345.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	310.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	275.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	270.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	300.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	270.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	240.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	238.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	215.000

7. Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	1.190.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	1.050.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	980.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	840.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	770.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	945.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	880.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	755.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	695.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	605.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	785.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	675.000

	Từ 13,50 đến 16,50 m	615.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	540.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	505.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	590.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	540.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	470.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	440.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	400.000

8. Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	255.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	230.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	205.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	185.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	165.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	205.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	185.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	165.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	150.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	135.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	165.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	146.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	135.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	120.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	115.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	130.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	115.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	105.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	100.000

	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	90.000
--	--------------------------	--------

9. Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	315.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	285.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	255.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	230.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	205.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	256.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	230.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	205.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	185.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	165.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	205.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	185.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	165.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	150.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	145.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	160.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	145.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	130.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	125.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	115.000

Mức giá quy định tại Điều này là mức giá tối thiểu để tổ chức chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá, trường hợp mức giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường có biến động giảm thì được phép điều chỉnh giảm giá tối thiểu nhưng mức điều chỉnh không được vượt quá 20% mức giá quy định tại Điều này. Giao cho Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố Huế căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, khả năng sinh lợi, thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của các khu quy hoạch, cụm dân cư quyết định việc phân chia các khu vực trong đô thị và quy định mức giá cụ thể cho từng loại đường của khu quy hoạch mới.

Trường hợp xác định giá đất để giao đất, cho thuê đất ... không thông qua hình thức đấu giá thì Hội đồng định giá đất tỉnh căn cứ vào mức giá quy định tại

Quy định này để xây dựng giá đất cụ thể trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 24. Quy định cụ thể một số trường hợp đặc thù về giá đất

- Các loại đất, khu vực đất, đường phố đã có trên thực tế nhưng chưa được quy định giá đất thì Hội đồng định giá đất tỉnh căn cứ vào Quy định tại Quy định này để xây dựng giá đất cụ thể trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Trường hợp nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất có địa hình thấp trũng (ao, hồ, ruộng...) so với các thửa đất liền kề thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại liền kề trừ chi phí đầu tư hạ tầng để bảo đảm hạ tầng kỹ thuật của thửa đất, mức trừ tối đa phải thấp hơn giá các thửa đất cùng loại liền kề. Chi phí đầu tư hạ tầng được xác định theo suất đầu tư bình quân tương ứng với từng vị trí đất do Ủy ban Nhân dân các huyện và thành phố Huế quyết định.

- Các thửa đất mặt tiền đường phố nhưng bị ngăn cách với đường phố bởi điều kiện tự nhiên hoặc các công trình công cộng khác như sông, hồ, đường sắt... thì không phải tính giá theo vị trí 1 của đường phố đó mà tùy thuộc vào vị trí của thửa đất mà áp giá theo quy định tại Quy định này.

- Các thửa đất thuộc các khu vực đã có quy hoạch nhưng chưa được đầu tư hạ tầng thì giá đất được tính theo hiện trạng thực tế của thửa đất.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban Nhân dân cấp huyện và các cơ quan Tài chính, cơ quan quản lý đất đai cấp huyện điều tra, khảo sát và thu thập giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các địa phương làm cơ sở xây dựng trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định giá các loại đất.

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này và giải quyết các trường hợp vướng mắc phát sinh về giá đất tại các địa phương trong toàn tỉnh.

2. Cục Thuế tỉnh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn cơ quan thuế, cơ quan quản lý đất đai tại các địa phương trong tỉnh căn cứ Quy định này để tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố Huế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cấp, các ngành thuộc địa phương quản lý, thực hiện niêm yết công khai giá đất và tính thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Quy định này.

b) Căn cứ quy định tại Quy định này và hướng dẫn của Ủy ban dân tộc để phân vùng đất, khu vực đất và vị trí đất cụ thể cho các thửa đất thuộc địa bàn quản lý trình Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt.

c) Tổ chức điều tra, khảo sát, thống kê giá đất và thường xuyên theo dõi biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa phương, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ một năm hai lần. Thời hạn gửi báo cáo lần thứ nhất vào ngày 30 tháng 5 và lần thứ hai vào ngày 30 tháng 09 hàng năm.

Điều 26. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý gây khó khăn và làm

sai lệch hồ sơ về đất để xác định sai vị trí đất gây thất thu cho ngân sách Nhà nước và các khoản thu về đất thì tùy theo mức độ vi phạm mà xử phạt hành chính, bồi thường thiệt hại cho Nhà nước toàn bộ số tiền thiệt hại đã gây ra, tùy thuộc mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Thiện

Phụ lục I: GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ HUẾ NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	An Dương Vương	Hùng Vương -Ngự Bình	Hồ Đắc Di	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Hồ Đắc Di	Cổng Bạc	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Cổng Bạc	Địa giới hành chính Huế-Hương Thủy	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
Phía bên kia đường sắt tính theo quy định tại Điều 24 Quyết định								
2	Áu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
3	23 tháng 8	Lê Huân	Đình Tiên Hoàng	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
4	Bà huyện thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
5	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
	-nt-	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
6	Bạch Đằng	Chi Lăng (Cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu đen)	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
		Cầu Đông Ba (cầu đen)	Lê Đình Chinh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Lê Đình Chinh	Xuống bên đò Thế lại	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
7	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đợi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
8	Bên Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại Ngã 6	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
9	Bùi Thị Xuân	Lê Lợi (cầu ga)	Cầu lòn Đường sắt	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	- nt -	Cầu lòn Đường sắt	Cổng trắng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cổng trắng	Cầu Long Thọ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biều	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
10	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
11	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Đường số 2 Khu QH Bắc H.Sơ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
12	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Khu quy hoạch Vĩ dụ 9	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
13	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Khu chung cư Thuỷ Trường	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
14	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toản	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
15	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bình Khiêm	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Nguyễn Bình Khiêm	Hồ Xuân Hương	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Nguyễn Gia Thiều	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
16	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
17	Chùa Ông	Ngự Viên	Mạc Đĩnh Chi	4C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
18	Chương Dương	Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Hội (THĐ và HTK)	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
19	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
20	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
21	Dã Tượng	Hoàng Diệu	Trần Nhân Tông	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
22	Diệu Đế	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
23	Dương Hoà	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
24	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bính	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Nguyễn Bính	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
25	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
26	Đạm Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
27	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	-nt-	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
28	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Đào Tấn	Ngự Bình	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
29	Đặng Nguyên Cẩn	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
30	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Cháy	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Cầu Cháy	Cầu Bạch Yến	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
31	Đặng Thái Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
32	Đặng Thái Thân	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
33	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
34	Đặng Văn Ngữ	Đầu Cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
35	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba đen	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Cầu Đông Ba đen	Huỳnh Thúc Kháng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
36	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kê Trài	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Kê Trài	Tăng Bạt Hồ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
37	Đào Tấn	Phan Bội Châu	Kiệt 131 Trần Phú	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
38	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
	- nt -	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Sư Liễu Quán	Ngự Bình- Đàn Nam Giao	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
39	Đình Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	-nt-	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
40	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
	- nt -	Cửa Thượng Tứ	Tĩnh Tâm	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Tĩnh Tâm	Lê Trung Đình	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
41	Đoàn Hữu Trưng	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
42	Đoàn Nhữ Hải	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	5C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
43	Đoàn Thị Diễm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Nhật Lệ	Tĩnh Tâm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
44	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
45	Đông Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
46	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Tổ Hữu	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
47	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã 6 Hùng Vương	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
48	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
49	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu An Tây	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt-	Cầu An Tây	Xóm Vạn Xăm thôn Tam Tây	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
50	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
51	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vĩ Dạ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt-	Cầu Vĩ Dạ	Xóm Dương Bình	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
52	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Diễm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt-	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
53	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nhà thi đấu Đại học Huế	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt-	Nhà thi đấu Đại học Huế	Đường Thủy Dương - Tục Đức	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
54	Hồ Tùng Mậu	Trường Chinh	Khu QH Kiểm Huệ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
55	Hồ Văn Hiến	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới (Kim Long)	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
56	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
57	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Đạm Phương	Dã Tượng	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Dã Tượng	Tôn Thất Thiệp	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
58	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
59	Hoà Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
60	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà máy rượu Sakê	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
61	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
62	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Tôn Thất Cảnh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
63	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
64	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Đức Cảnh	Khu Kiểm Huệ 3	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
65	Hoàng Văn Lịch	Đường số 2 KQH Bãi Dâu	Chi Lăng nối dài	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
66	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
67	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
	- nt -	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
	- nt -	Cầu An Cựu	An Dương Vương -Ngự Bình	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
68	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Cắt Lê Ngô Cát đến đôi vọng Cảnh	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
69	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu đen)	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Cầu Đông Ba (cầu đen)	Cầu Thanh Long	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
70	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
71	Kẻ Trài	Cửa Đông Bắc kinh thành	Đào Duy Anh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
72	Kim Long	Cầu Bạch Hồ	Nguyễn Hoàng	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
73	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
74	Lâm Hoàng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
75	Lâm Mộng Quang	Đình Tiên Hoàng	Tổng Duy Tân	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
76	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
77	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Nguyễn Huệ	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
78	Lê Đình Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
79	Lê Huân	Ông ích Khiêm	Triệu Quang Phục	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
80	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hồ	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
	- nt -	Cầu Bạch Hồ	Cầu An Hòa	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
	- nt -	Phía bên kia đường sắt đoạn từ đường Kim Long đến cầu An Hòa		5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
81	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
82	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
83	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu ga)	Hà Nội	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
	-nt-	Hà Nội	Đập đá - Nguyễn Công Trứ	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
84	Lê Minh	Kiệt 111 Đặng Văn Ngữ	Kiệt 98 Trường Chinh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
86	Lê Ngô cát	Điện Biên Phủ	Cổng Chùa Từ Hiếu	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	- nt -	Cổng Chùa Từ Hiếu	Huyền Trân Công Chúa	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
87	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
88	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
89	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
90	Lê Trục	Đoàn Thị Điểm	Đình Tiên Hoàng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
91	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỷ	Lương Y	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
92	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
93	Lê Văn Miên	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
94	Lê Việt Lượng	Khu Kiểm Huệ 1	Kiệt 98 Trường Chinh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
95	Lương Ngọc Quyên	Tôn Thất Thiệp	Tản Đà	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
96	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
97	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Đường Sắt	Duy Tân (kiệt 73)	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
98	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
99	Lịch Đợi	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
100	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 7	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
101	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
102	Lý Thái Tô	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	-nt-	Nguyễn Văn Linh	Địa giới hành chính Huế-Hg Trà	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
Phía bên kia đường sắt tính theo quy định tại Điều 24								

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
103	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hoà	Nguyễn Phúc Lan	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	-nt-	Nguyễn Phúc Lan	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
	-nt-	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo		500.000	300.000	200.000	160.000
104	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Nguyễn Huệ	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
	-nt-	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
105	Lý Tự Trọng	Tô Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
106	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	Nguyễn Bình Khiêm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
107	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
108	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
109	Mang Cá	Lê Trung Định	Lương Ngọc Quyến	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
110	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Địa giới hành chính Huế-Hương Thủy	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
111	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
112	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
113	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đông Đa	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
114	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Làng Nguyệt Biều, xã Thủy Biều		500.000	300.000	200.000	160.000
115	Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	Hoàng Văn Lịch	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
116	Ngô Quyền	Hà Nội – Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
117	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đình Tiên Hoàng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
118	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	-nt-	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
119	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
120	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	-nt-	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
121	Ngự Viên	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
122	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	-nt-	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
123	Nguyễn Bình	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
124	Nguyễn Bình Khiêm	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
125	Nguyễn Chí Diểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	-nt-	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
126	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	-nt-	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiệu	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Nguyễn Gia Thiệu	kéo dài hết đường	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
127	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vĩ Dạ)	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
128	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
129	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Khu QH Bắc Hương Sơ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
130	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
131	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
132	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu Cầu Tràng Tiền	Lê Lợi	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
133	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
134	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
135	Nguyễn Gia Thiệu	Đào Duy Anh (cầu bãi Dâu)	Nguyễn Chí Thanh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
136	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	Khu QH Bãi Dâu	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
137	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	-nt-	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
138	Nguyễn Huê	Lê Lợi	Hùng Vương	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
139	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
140	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Lê Việt Lượng	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
141	Nguyễn Hữu Dật (liên thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Hết đường		500.000	300.000	200.000	160.000
142	Nguyễn Huy Tụ	Lê Lợi	Ngô Quyền	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
143	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nhà thi đấu	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
144	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Kéo dài gần sát chùa Trà Am	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
145	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huê	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
146	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Khu QH Bắc Hương Sơ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
147	Nguyễn Lộ Trạch	Nguyễn Công Trứ	Dương Văn An	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	-nt-	Dương Văn An	Lò giết mổ gia súc Nam s.Hương	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	-nt-	Lò giết mổ g.súc Nam s.Hương	Hết địa phận phường Xuân Phú	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
148	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Tổ Hữu	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
149	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
150	Nguyễn Phúc Lan	Khu định cư Kim Long	Giáp Sông Bạch Yến	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
151	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	-nt-	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới xã Hương Hồ	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
152	Nguyễn Phúc Tần	Vạn Xuân	Cuối khu QH Kim Long	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
153	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định mới Kim Long	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
154	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
155	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
156	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
157	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Tùng Thiện Vương	Ranh giới Huyện Phú Vang	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Ranh giới Huyện Phú Vang	Cầu Chợ Dinh	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
158	Nguyễn Sinh Sắc	Giáp sông Như Ý	Cao Xuân Dục	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
159	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu QH Bãi Dâu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
160	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé -Trần Cao Vân	Bà Triệu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
161	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
162	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (Chợ Bến Ngự)	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
163	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
164	Nguyễn Thương Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
165	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt -	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
166	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
167	Nguyễn Trục	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
168	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
169	Nguyễn Tuân	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
170	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
171	Nguyễn Văn Huyền	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
172	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tản Đà	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
173	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
174	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
175	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu QH Bãi Dâu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
176	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
177	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
178	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Cửa Ngăn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
179	Phạm Đình Hồ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
180	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Đường vào Nhà máy rượu	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
181	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
182	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	1.B	22.000.000	8.800.000	5.500.000	4.000.000
183	Phạm Ngọc Thạch	Hoàng Quốc Việt	Cầu An Tây	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
184	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
185	Phạm Văn Đồng	Cầu Vĩ Dạ	Lâm Hoàng	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Lâm Hoàng	Tuy Lý Vương	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Tuy Lý Vương	Cầu Lại Thế	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
186	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
	- nt-	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	3.B	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
	- nt-	Đào Tấn	Ngự Bình	4.A	4.800.000	2.000.000	1.250.000	900.000
187	Phan Chu Trinh	Từ Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
188	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000
189	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
190	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
191	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
192	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
193	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Khu quy hoạch Vĩ dạ 6	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
194	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
195	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
196	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
197	Phùng Khắc Hoan (cũ)	Bạch Đằng	Nguyễn Gia Thiều	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
	Phùng Khắc Hoan (đường quy hoạch 19,5m)	Hối Thanh Niên	Nguyễn Gia Thiều	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
198	Quốc Sử Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liêm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
199	Sư Liễu Quán	Điện Biên Phủ	Phan Bội Châu	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
200	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Đền Giáp xã Hương Hồ	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
201	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
202	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	-nt-	Hoàng Thị Loan	Nghĩa Trang Thành phố	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
203	Tản Đà	Tăng Bạt Hổ (cầu Bạch Yến)	Nguyễn Văn Linh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
204	Tân Thiết	Trần Hưng Đạo	Chương Dương	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
205	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
206	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
207	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toản	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	-nt-	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	-nt-	Trần Nhật Duật	Mang Cá	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
208	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
209	Thánh Gióng	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt -	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
210	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Đôi Quảng Tế	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
	- nt - (cả 2 nhánh)	Đôi Quảng Tế	Lê Ngô Cát	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
211	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
212	Thanh Lam Bò	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
213	Thanh Tinh	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
214	Thiên Thai	Cầu Nam sông Hương	Chín hàm		500.000	300.000	200.000	160.000
215	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
216	Tỉnh Tâm	Đoàn Thị Điềm	Lê Thánh Tôn	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	-nt-	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
217	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
218	Tổ Hữu	Ngã Tư Tôn Đức Thắng	Bà Triệu	3.A	9.000.000	3.600.000	2.200.000	1.600.000
	- nt -	Bà Triệu	Giáp sông Phát Lát	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
219	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
220	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2.B	13.000.000	5.200.000	3.300.000	2.300.000
221	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu An Tây	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	-nt-	Cầu An Tây	Ranh giới xóm lò Thủy Dương	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
222	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Đền cầu Nhật Đông	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
223	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
224	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hồ	Kiệt Mang Cá	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
225	Tôn Thất Tùng	Bùi Thị Xuân	Đường sắt	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Đường sắt	Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân)	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
226	Tổng Duy Tân	Đình Tiên Hoàng	Ngô Đức Kế-Ông Ích Khiêm	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
227	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
228	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
229	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
230	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	1.A	26.000.000	10.400.000	6.500.000	4.700.000
231	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Kiệt Ngân hàng NN cũ	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
232	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
233	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
234	Trần Nguyên Hãn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
235	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
		Nguyễn Trãi	Trần Cảnh Dư	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
236	Trần Nhật Duật	Lê Trung Định	Lương Ngọc Quyến	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
237	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
238	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
	- nt -	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
239	Trần Quốc Toản	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
	- nt -	Lê Đại Hành	Thái Phiên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
	- nt -	Thái Phiên	Hồ cá đường Tú Xương	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
240	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đình tiên Hoàng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
241	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Ngã 3 chùa Tường Vân	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
242	Trần Thanh Mai	An Dương Vương	Hải Triều	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
243	Trần Thúc Nhãn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	2.C	11.000.000	4.400.000	2.800.000	2.000.000
244	Trần Văn Kỳ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
245	Trần Văn Ôn	Tổ Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
246	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thế Lữ	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
247	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
	-nt-	Nguyễn trãi	Phùng Hưng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
248	Trương Chinh	Bà Triệu	Nguyễn Hữu Thọ	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	3.C	6.000.000	2.400.000	1.500.000	1.100.000
249	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	1.C	18.000.000	7.200.000	4.500.000	3.200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
250	Trương Hán Siêu	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
251	Trương Gia Mô	Cao Xuân Dục	Khu quy hoạch vĩ dạ 6	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000
252	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
253	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
254	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cắt QL49 giáp cầu xã Thủy Vân	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
255	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
256	Thủy Dương - Tự Đức	Minh Mạng	Cầu vượt Thủy Dương	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
257	Ứng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hén	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
258	Văn Cao	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
259	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Nguyễn Phúc Lan	5.B	1.800.000	720.000	550.000	350.000
260	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
261	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghe	Nguyễn Công Trứ	2.A	15.000.000	6.000.000	3.800.000	2.700.000
262	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	3.B	7.500.000	3.000.000	1.900.000	1.400.000
263	Xã Tắc	Trần Nguyên Hân	Ngô Thời Nhiệm	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
264	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Hết đường	5.A	2.400.000	960.000	700.000	500.000
265	Xuân Diêu	Phan Bội Châu	Đặng Huy Trứ	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
266	Xuân Thủy	Lâm Hoảng	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 7	4.C	3.200.000	1.300.000	950.000	600.000
267	Xóm Gióng	Đường sắt	Hết đường	5.C	1.200.000	600.000	400.000	320.000
268	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	4.B	4.000.000	1.600.000	1.000.000	750.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục II: GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN PHONG ĐIỀN, HUYỆN PHONG ĐIỀN NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Quốc lộ 1A	Nam cầu Phò Trạch	Ngõ vào trụ sở Lâm trường	1C	312.000	168.000	96.000	52.000
	Đường Quốc lộ 1A	Ngõ vào trụ sở Lâm trường	Địa giới hành chính Bắc thị trấn Phong Điền	2B	256.000	144.000	80.000	43.000
2	Đường vào Đền Liệt sĩ	QL 1A (mốc định vị A9)	Đền Liệt sĩ (mốc định vị B9)	3C	184.000	104.000	56.000	33.000
3	Trục đường B11-B	Đài phát thanh – B11 kéo dài	Tỉnh lộ 9 (mốc định vị B)	3C	184.000	104.000	56.000	33.000
4	Trục đường B11-B8	Tài chính: Trục đường A11-B11	Sân vận động: trục đường A6-B3	4B	160.000	88.000	48.000	27.000
5	Trục đường Đền Liệt sĩ	Đền Liệt sĩ Phong Điền	Tỉnh lộ 9 (mốc định vị C)	4B	160.000	88.000	48.000	27.000
6	Trục đường Tài chính	QL1A (mốc định vị A11)	Trục đường B11-B8 (mốc định vị B11)	3C	184.000	104.000	56.000	33.000
7	Trục đường Mặt trận	QL1A (mốc định vị A10)	Đài phát thanh (mốc định vị B10)	3C	184.000	104.000	56.000	33.000
8	Trục đường A8-B5	QL1A (mốc định vị A8)	Trục đường B11-B8 (mốc định vị B5)	3B	202.000	112.000	64.000	32.000
9	Trục đường A7-C1	QL1A (mốc định vị A7)	Trục đường Đền Liệt sĩ – C (mốc định vị C1)	3B	202.000	112.000	64.000	32.000
10	Trục đường A6-C	QL1A (mốc định vị A6)	Mộc B3 nối đường Đền Liệt sĩ – C	3B	202.000	112.000	64.000	32.000
11	Trục đường A3-C2	QL1A (mốc định vị A3)	Trục đường Đền Liệt sĩ – C	3C	184.000	104.000	56.000	33.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
			(mốc định vị C2)					
12	Trục đường A4-C	QL1A (mốc định vị A4)	Trục đường Đèn Liệt sĩ – C (mốc định vị C3)	3C	184.000	104.000	56.000	33.000
13	Trục đường A-A1-A2	Tỉnh lộ 9 (mốc định vị A)	Sân vận động: trục đường A3-C2	4B	160.000	88.000	48.000	27.000
14	Đường Tỉnh lộ 6	Quốc lộ 1A	Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	3C	184.000	104.000	56.000	33.000
	-nt-	Trung tâm HN dạy nghề	Địa giới hành chính xã Phong Thu		96.000	65.000	37.000	24.000
15	Đường Tỉnh lộ 9	QL1A (mốc định vị A5)	Mốc 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	3C	184.000	104.000	56.000	33.000
	-nt-	Mốc 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ		96.000	65.000	37.000	24.000
16	Đường tỉnh lộ 9	QL1A (mốc định vị A5)	Giáp đường sắt hướng đi Bắc Thạnh	3C	184.000	104.000	56.000	33.000
	-nt-	Giáp đường sắt hướng đi Bắc Thạnh	Địa giới hành chính xã Phong Hoà		96.000	65.000	37.000	24.000
17	Các trục đường vào thư viện trường mầm non, bệnh viện	Từ chắn đường sắt	Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	4C	144.000	79.000	40.000	24.000
18	Tỉnh lộ 17	Quốc lộ 1A	Cách Quốc lộ 1A 500m	4C	144.000	79.000	40.000	24.000
	-nt-	Cách Quốc lộ 1A 500m	Ranh giới hành chính xã Phong Mỹ		96.000	65.000	37.000	24.000
19	Trục đường phía đông đường sắt	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ 6		96.000	65.000	37.000	24.000

	Các tuyến đường đã được bê tông hoá hoặc đổ nhựa trong nội bộ thị trấn					
B. Giá đất thuộc các trục đường thuộc cụm dân cư An Lỗ						
1	Tỉnh lộ 11 từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Ba Điền		240.000	135.000	78.000	40.000
2	Tỉnh lộ 11 từ Quốc lộ 1A đến phòng khám đa khoa Phong An		240.000	135.000	78.000	40.000
3	Quốc lộ 1A từ Bắc cầu An Lỗ đến nam trường THPT Nguyễn Đình Chiểu		240.000	135.000	78.000	40.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục_III: GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN SỊA, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trục đường Tỉnh lộ 11A	Giáp Quảng Vinh	Ngã tư Vân Căng	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
	- nt -	Ngã tư Vân Căng	Hết Bàu tròn	3.A	290.000	160.000	87.000	50.000
	- nt -	Bàu tròn	Cầu Khuôn Phò	2.B	305.000	160.000	90.000	52.000
2	Trục đường Cầu Vĩnh Hòa - tượng đài	Cầu Vĩnh hòa	Tượng Đài chiến thắng	2.B	305.000	160.000	90.000	52.000
3	Khu quy hoạch dân cư Khuôn Phò							
	+ Trục đường quy hoạch 16,5mét			4.B	195.000	108.000	60.000	35.000
	+ Trục đường quy hoạch 11,5mét			4.C	170.000	96.000	52.000	31.000
4	Trục đường Tỉnh lộ 4A	Cầu Khuôn Phò	Bia Cắm thù (chợ Sịa)	4.B	195.000	108.000	60.000	35.000
	- nt -	Bia Cắm thù	Đình Tráng Lược	4.C	170.000	96.000	52.000	31.000
	- nt -	Cầu Khuôn Phò	Đội thuế số 1	3.A	290.000	160.000	87.000	50.000
5	Trục đường đi từ Đội thuế số 1 đến Cô đan Thạch Bình	Đội thuế số 1	Cô đan Thạch bình	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
6	Trục đường đi từ Cô Đan Thạch Bình đến cửa hàng lương thực	Cô đan Thạch bình	Cửa hàng lương thực	3.A	290.000	160.000	87.000	50.000
7	Trục đường Tỉnh lộ 4A	Cửa hàng lương thực	Đội Thuế số 4	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Trục đường Tỉnh lộ 4A	Bắc cầu Vĩnh Hòa	Đường tránh lũ Sịa, thái	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
9	Tuyên nội thị	Ngã tư Ngân hàng	Hồ cá	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
10	Trục đường tránh lũ Sịa - Thái	Tỉnh lộ 4A	Bãi rác thị trấn	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
11	Trục đường tượng đài Nguyễn Chí Thanh đi Quảng Vinh	Hồ cá	Giáp Quảng Vinh	4.C	170.000	96.000	52.000	31.000
12	Trục đường Thọ Lợi	Bưu Điện Huyện	Vành đai 2 quy hoạch	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
	- nt -	Cây Xăng	Uất Mậu	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
	- nt -	Cây Xăng	Bưu điện huyện	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
13	Các trục đường thuộc khu vực dân cư các thôn trên địa bàn thị trấn			4.C	170.000	96.000	52.000	31.000
14	Trục đường WB2	Tỉnh lộ 4	Hội Quán Thôn	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
		Hội Quán Thôn	Ngã tư quy hoạch	4.B	195.000	108.000	60.000	35.000
15	Trục đường Li Băng	Tỉnh Lộ 4	Hết đường	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000
16	Trục đường đi từ Tỉnh lộ 4 đến hết đường bê tông	Tỉnh lộ 4 nhà Ô tỳ	Hết đường bê tông nhà B.Thuận	4.B	195.000	108.000	60.000	35.000
17	Trục đường đi từ mẫu giáo Thủ Lễ Nam đến đường Thọ Lợi	Mẫu giáo Thủ Lễ Nam	Đường Thọ Lợi	3.C	230.000	130.000	70.000	42.000
18	Trục đường nội thị trấn Sịa	Tỉnh Lộ 4 (Chùa Thạch Bình)	Giáp Quảng Phước nhà Ô.Viễn	3.A	290.000	160.000	87.000	50.000
1	Khu quy hoạch dân cư thương	Giới hạn bởi các tuyến đường : từ khu tự sản tự		1.C	400.000	230.000	120.000	72.000

9	mại trung tâm huyện	tiêu đến đường tránh lũ, từ đình chợ chính đến đường tránh lũ						
20	Trục đường nối 2 đầu cầu	Nam cầu Vĩnh Hòa	Cầu Khuôn Phò	3.B	260.000	145.000	78.000	47.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC IV: GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN TỨ HẠ NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Cách mạng tháng 8	Địa giới h/chính Tứ Hạ - Hg Vãn	Cầu An Lỗ					
	Đoạn 1	Địa giới h/chính Tứ Hạ - Hg Vãn	Đường Độc lập	1.A	1.150.000	630.000	350.000	200.000
	Đoạn 2	Đường Độc lập	Đường Trần Đăng Khoa	1.B	1.050.000	580.000	320.000	180.000
	Đoạn 3	Đường Trần Đăng Khoa	Cầu An Lỗ	1.C	920.000	510.000	280.000	160.000
2	Đường Thống nhất	Đường Cách mạng tháng 8	Địa giới h/c Tứ Hạ - Hg Vãn					
	Đoạn 1	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Độc Lập	2.A	800.000	440.000	240.000	140.000
	Đoạn 3	Đường Độc Lập	Địa giới h/c Tứ Hạ - Hg Vãn	4.B	400.000	220.000	120.000	70.000
3	Đường Độc lập	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Thống nhất					
	Đoạn 1	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Lê Thái Tổ	2.C	650.000	360.000	200.000	110.000
	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thống nhất	3.C	480.000	260.000	140.000	80.000
4	Đường Kim Trà	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Độc Lập					

	Đoạn 1	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Lê Thái Tổ (kéo dài)	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ (kéo dài)	Đường Độc Lập	4.B	400.000	220.000	120.000	70.000
5	Đường Lê Thái Tổ	Đường Kim Trà	Đường Nguyễn Hiền	3.B	540.000	297.000	162.000	90.000
		Đường Nguyễn Hiền	Đường phía tây Huế	3.C	480.000	260.000	140.000	80.000
6	Đường Lê Hoàn	Đường Trần Thánh Tông	Đường Độc Lập	2.C	650.000	360.000	200.000	110.000
7	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Ngọc Hân Công Chúa	Đường Hoàng Trung	3.B	540.000	297.000	162.000	90.000
8	Đường Sông Bồ							
	Đoạn 1	Đường Hoàng Trung	Đg Ngọc Hân Công Chúa	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
	Đoạn 2	Đường Ngọc Hân Công Chúa	Ranh giới khu dân cư 6,7	3.B	540.000	297.000	162.000	90.000
	Đoạn 3	Ranh giới khu dân cư 6,7	Cầu An Lỗ		190.000	100.000	56.000	32.000
9	Đường Nguyễn Hiền	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Lê Thái Tổ	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
10	Đường Hoàng Trung	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bồ	2.B	720.000	400.000	220.000	130.000
11	Đường Lý Bôn	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Lê Thái	2.C	650.000	360.000	200.000	110.000

			Tổ					
12	Đường Lý Thái Tông	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bò	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
13	Đường Phan Sào Nam	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Lê Thái Tổ	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
14	Đường Trần Thánh Tông	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Lê Thái Tổ (kéo dài)	2.C	650.000	360.000	200.000	110.000
15	Đường Ngõ phố 5 (Đường phía bắc ngân hàng)	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Lê Thái Tổ (kéo dài)	4.B	400.000	220.000	120.000	70.000
16	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bò	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
17	Đường Bùi Công Trừng	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bò	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
18	Đường Ngọc Hân Công Chúa	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bò	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
19	Đường Độc lập nói dài	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bò	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
20	Đường Lâm Mậu	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bò	3.C	480.000	260.000	140.000	80.000
21	Đường Nguyễn Khoa Đăng	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bò	3.C	480.000	260.000	140.000	80.000
22	Đường Võ Văn Dũng	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bò	3.C	480.000	260.000	140.000	80.000
23	Đường Kiệt số 4	Đường Cách mạng Tháng 8	Đường Sông Bò	4.B	400.000	220.000	120.000	70.000

24	Đường kiệt số 6	Đường Nguyễn Hiền	Đường QH giáp xã H.Văn	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000
25	Đường Hồ Văn Tú	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Lê Hoàn	3.C	480.000	260.000	140.000	80.000
26	Đường Nguyễn Xuân Thưởng	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Lê Hoàn	3.C	480.000	260.000	140.000	80.000
27	Đường kiệt số 8	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Lê Thái Tổ	3.C	480.000	260.000	140.000	80.000
	(Đường giáp BQL đầu nguồn)							
28	Đường kiệt số 10	Đường Phan Sào Nam	Đường Lý Bôn - Độc Lập	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000
29	Đường Hồng Lĩnh							
	Đoạn 1	Đường Độc Lập	Giáp đường sắt	4.C	350.000	190.000	100.000	56.000
	Đoạn 2	Giáp đường sắt	Đường Thống Nhất		141.000	86.000	55.000	47.000
30	Đường Ngụy Như Kon Tum	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Sông Bò	4.B	400.000	220.000	120.000	70.000
31	Đường Trần Đăng Khoa	Đường Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	3.A	600.000	330.000	180.000	100.000
32	Đường Lê Sĩ Thận	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Lê Hoàn	3.B	540.000	297.000	162.000	90.000
33	Đường Lê Mậu Lệ	Đường Thống Nhất	Đường Trần Thánh Tông	3.B	540.000	297.000	162.000	90.000

34	Đường Lê Quang Hoài	Đường Thống Nhất	Đường Phan Sào Nam	3.B	540.000	297.000	162.000	90.000
35	Đặng Tất	Đoạn qua huyện Hương Trà			1.200.000	600.000	400.000	320.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục V: GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN THUẬN AN VÀ HUYỆN LÝ PHÚ VANG NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
I	GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN THUẬN AN							
1	Quốc lộ 49	Cầu Diên Trường	Ngã ba chợ Tân Mỹ	3B	540.000	297.000	162.000	90.000
	- nt -	Ngã ba Chợ Tân Mỹ	Cầu Thuận An	3A	600.000	330.000	180.000	100.000
	- nt -	Cầu Thuận An	Hướng Hoà Duân đến hết địa giới Thuận An	4C	350.000	190.000	100.000	56.000
2	Đường Hải Thành	Ngã tư chợ Thuận An	Hết nhà Ông Phạm Văn Thuận	b.1	258.000	155.000	102.000	78.000
3	Đường Hải Bình - Hải Tiến	Ngã tư chợ Thuận An	Dốc Đá	b.1	258.000	155.000	102.000	78.000
	- nt -	Dốc đá	Hết nhà Ông Bùi Đình	b.3	165.000	102.000	63.000	55.000
	- nt -	Nhà Ông Ngô Đức Thoại	Hết nhà ông Trần Vĩnh Sinh	b.4	141.000	86.000	55.000	47.000
4	Đường Quốc phòng	Đường du lịch Hương Giang	Giáp chợ Hải Tiến	b.3	165.000	102.000	63.000	55.000
5	Đường rẽ Hải Thành	Đường Hải Thành	QL 49	b.3	165.000	102.000	63.000	55.000
6	Đường du lịch Hương Giang	Giáp vị trí 1 QL 49	Khu du lịch Hương Giang	4C	350.000	190.000	100.000	56.000
7	Đường tỉnh lộ 68 cũ	Giáp vị trí 1 QL 49	Nhà Ông Nguyễn Ai	b.1	258.000	155.000	102.000	78.000
8	Tỉnh lộ 2	Giáp vị trí 1 QL 49	Công Lạch chèo	b.1	258.000	155.000	102.000	78.000
	- nt -	Công Lạch Chèo	Giáp giới xã Phú Thanh	b.4	141.000	86.000	55.000	47.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
9	Đường vào thôn Tân Dương	Giáp vị trí 1 QL 49	Hết đất nhà La Lợi	b.1	258.000	155.000	102.000	78.000
	- nt -	Giáp nhà La Lợi	Hết đất nhà Nguyễn Lợi	b.4	141.000	86.000	55.000	47.000
10	Đường vào thôn Tân An	QL 49	Hết đất nhà Võ Hoà	b.1	258.000	155.000	102.000	78.000
	- nt -	Giáp nhà Võ Hoà	Hết đất nhà Nguyễn Viện	b.4	141.000	86.000	55.000	47.000
11	Đường vào thôn Tân Mỹ	QL 49	Hết đất nhà Trần Văn Hiến	b.1	258.000	155.000	102.000	78.000
	- nt -	Giáp nhà Tr. Văn Hiến	Công Tân Mỹ	b.4	141.000	86.000	55.000	47.000
12	Đường Ngã ba Chợ Tân Mỹ	Giáp vị trí 1 QL 49	Hết đất nhà ông Đặng Liêu	4C	350.000	190.000	100.000	56.000
13	Đường vào thôn Tân Lập	Giáp vị trí 1 QL 49	Hết đất nhà La Văn Mong	4C	350.000	190.000	100.000	56.000
	- nt -	Giáp nhà La Văn Mong	Hết chợ Tân Mỹ	b.3	165.000	102.000	63.000	55.000
14	Đường trạm Y tế	Giáp vị trí 1 QL 49	Cầu Khe	b.1	258.000	155.000	102.000	78.000
	- nt -	Cầu Khe	Hết đường bê tông 3 m	b.4	141.000	86.000	55.000	47.000
15	Đường vào thôn Tân Cảng	Giáp vị trí 1 QL 49	Hết đường (Am thờ)	4C	350.000	190.000	100.000	56.000
16	Đường rẽ sân bóng	Giáp vị trí 1 đường du lịch HG	Ngã ba Y tế Thuận An cũ	b. 3	165.000	102.000	63.000	55.000
II	GIÁ ĐẤT HUYỆN LÝ PHÚ VANG (xã Phú Đa)							
1	Tuyến chính huyện lỵ	Cầu Phú Thứ	Ngã 3 TL10AC và tuyến 36		205.000	112.000	59.000	33.000
2	Tuyến nội thị 1	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10C		160.000	88.000	46.000	26.000
3	Tuyến nội thị 2	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10C		180.000	99.000	51.000	29.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Tuyến nội thị 4	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10C		180.000	99.000	51.000	29.000
5	Tuyến nội thị 5	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10C		180.000	99.000	51.000	29.000
6	Tuyến nội thị 6	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10C		180.000	99.000	51.000	29.000
7	Tỉnh lộ 10AC	Giáp Phú Lương	Ngã tư TL10B và TL 10AC		110.000	60.000	30.000	18.000
	- nt -	Ngã 3 TL 10C và NT4	Ngã 3 TL10AC và tuyến 36		125.000	68.000	34.000	20.000
	- nt -	Ngã 3 TL10AC và tuyến 36	Ngã 3 cây xăng Nam Châu		110.000	60.000	30.000	18.000
8	Tỉnh lộ 10C	Cầu Phú Thứ	Ngã 3 TL 10C và NT4		160.000	88.000	46.000	26.000
	- nt -	Ngã 3 TL 10C và NT4	Ngã 3 cây xăng Nam Châu		110.000	60.000	30.000	18.000
	- nt -	Ngã 3 cây xăng Nam Châu	Hết địa phận xã Phú Đa		95.000	67.000	48.000	48.000
9	Tỉnh lộ 10B	Tỉnh lộ 10A	Ngã 4 TL10B và TL10AC		180.000	99.000	51.000	29.000
	- nt -	Ngã 4 TL10B và TL10AC	Giáp khu Công nghiệp Huyện		110.000	60.000	30.000	18.000
	- nt -	Khu Công nghiệp Huyện	Ngã 3 đi bên đò Viên Trình		66.500	46.500	32.500	32.500
10	Tỉnh lộ 10A	Ngã 3 đường 36	Hết bệnh viện huyện		160.000	88.000	46.000	26.000
	- nt -	Hết bệnh viện huyện	Xã Phú Lương		110.000	60.000	30.000	18.000
11	Tuyến tỉnh lộ 10D	Ngã 3 đi bên đò Viên Trình	Hết địa phận xã Phú Đa		66.500	46.500	32.500	32.500
II	Các tuyến đường ngang							
1	Đường ngang thôn Thanh Lam	Giáp VT2 tỉnh lộ 10C	Giáp VT2 tỉnh lộ 10B		66.500	46.500	32.500	32.500

2	Đường trục chính thôn Hoà Đông	Cầu Hoà Đa Đông (nhà Ô Hồ Niệm)	Hết nhà bà Trần Thị Luyện		66.500	46.500	32.500	32.500
	- nt -	Phần còn lại			66.500	46.500	32.500	32.500
3	Đường trục chính Viễn Trình Lương Viện	Thôn Viễn Trình	Thôn Lương Viện		66.500	46.500	32.500	32.500
4	Đường rẽ ngã ba TL 10B	Ngã ba tỉnh lộ 10B	Chợ Lương Viện		66.500	46.500	32.500	32.500
	Các cụm dân cư còn lại				14.500			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục VI: GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN PHÚ BÀI, HUYỆN HƯƠNG THỦY NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Mức giá theo loại đường và vị trí				
				Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Nguyễn Tất Thành	R/giới Th/Châu	Đường Tân Trào	1B	1.760.000	704.000	387.000	317.000
	nt	Đường T.Trào	Cổng Ba Cửa	1A	1.955.000	782.000	430.000	352.000
	nt	Cổng Ba Cửa	Đường Đặng Tràm	1B	1.760.000	704.000	387.000	317.000
	nt	Đường Đặng Tràm	Trường Xây Dựng	1A	1.955.000	782.000	430.000	352.000
	nt	Trường CĐ XD	Cổng KCN P/ Bài	1B	1.760.000	704.000	387.000	317.000
2	Đường Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	2A	1.000.000	400.000	220.000	180.000
3	Đường Sóng Hồng	Đường Thuận Hóa	Đường Đặng Tràm	2C	800.000	320.000	176.000	144.000
	nt	Đường Đặng Tràm	Nguyễn Việt Phong	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
	nt	Nguyễn Việt Phong	Nguyễn Xuân Nga	2C	800.000	320.000	176.000	144.000
	nt	Nguyễn Xuân Nga	Đường Tân Trào	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
	nt	Đường Tân Trào	Thủy Châu	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
4	Đường 2/9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	2A	1.000.000	400.000	220.000	180.000
	nt	Đường Sắt	Trung Nữ Vương	2C	800.000	320.000	176.000	144.000
	nt	Trung Nữ Vương	Đường tránh Huế	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
5	Đường 2/9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2B	900.000	360.000	198.000	162.000
	nt	Sóng Hồng	Ngã ba Ông Tài	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
	nt	Ngã ba Ông Tài	Giáp Thủy Lương	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
	nt	Ông Tài	Ông Dội	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
6	Đường Nguyễn Việt Phong	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2B	900.000	360.000	198.000	162.000

	nt	Sóng Hồng	Đặng Tràm	4A	500.000	200.000	110.000	90.000
7	Đường Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2C	800.000	320.000	176.000	144.000
8	Đường Đặng Tràm	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2B	900.000	360.000	198.000	162.000
	nt	Sóng Hồng	Khu QH 8.C	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
9	Đường Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
10	Đường vào cổng TT Y tế	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
11	Đường Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Tất Thành	Ng Đình Xương	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
	nt	Ng Đình Xương	Dương Thanh Bình	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
	nt (Kiệt Ông Trang)	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
	nt (Kiệt Ông Đán)	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
12	Đường Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
13	Đường Tân Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới Tchau	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
14	Đường Nguyễn Xuân Ngà	Đ Quang Trung	Sóng Hồng	4C	400.000	160.000	88.000	72.000
15	Đường Nguyễn Khoa Văn	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
	nt	Đường Sắt	Trung Nữ Vương	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
	nt	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2B	900.000	360.000	198.000	162.000
	nt	Sóng Hồng	Nguyễn Xuân Ngà	4C	400.000	160.000	88.000	72.000
16	Đường Ngô Thị Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	2B	900.000	360.000	198.000	162.000
	nt	Đường Sắt	Trung Nữ Vương	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
17	Đường Trung Nữ Vương	XN gỗ H Giang	Ng Khoa Văn	2C	800.000	320.000	176.000	144.000
	nt	Ng Khoa Văn	Ranh giới Tchau	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
18	Đường Quang Trung	Đường Thuận Hóa	Đường Tân Trào	3A	700.000	280.000	154.000	126.000
19	Đường Võ Xuân Lâm	Đường Thuận Hóa	Hết khu QH 8.D	3A	700.000	280.000	154.000	126.000
20	Đường Vân Dương	Sóng Hồng	Ranh giới Tchau	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
21	Đường Lý Đạo Thành	Ng Khoa Văn	Ngô Thị Sĩ	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
22	Đường Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Tỉnh lộ 10	3C	590.000	236.000	130.000	106.000

23	Đường Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
24	Đường Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh Huế	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
25	Đường Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4B	450.000	180.000	99.000	81.000
26	Đường Mỹ Thủy	Đầu đường 2-9	Sau kho LT	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
	nt	Nguyễn Thanh Ái	Ranh giới TChâu	4B	450.000	180.000	99.000	81.000
27	Đường Nguyễn Đình Xương	Đầu đường 2-9	Hết tường rào BV	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
	nt	Tường rào BV	Dương Thanh Bình	4B	450.000	180.000	99.000	81.000
28	Đường Đinh Lễ	Đầu đường 2-9	Tiểu học 2 PB	4B	450.000	180.000	99.000	81.000
29	Đường Nguyễn Văn Thương	Trường CĐ đô thị	Võ Xuân Lâm	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
30	Đường Dương Thanh Bình	Trường THCS PB	Ranh giới TLương	4B	450.000	180.000	99.000	81.000
31	Đường Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Tỉnh lộ 10	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
32	Đường Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	3B	670.000	268.000	147.000	121.000
33	Đường Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Tỉnh lộ 10	3C	590.000	236.000	130.000	106.000
34	Đường Nguyễn Quang Yên	Khu QH 8.1	Khu QH 8.a	3C	670.000	268.000	147.000	121.000
35	Đường Nguyễn Văn Trung	Khu QH 8.1	Cạnh NTL Sỹ	3C	670.000	268.000	147.000	121.000
36	Đường Tránh Huế	Ranh giới Thủy Phù	Ngã ba đập tràn		360.000	144.000	79.000	65.000
	nt	Ngã ba đập tràn	Công Trung đoàn 176	4B	450.000	180.000	99.000	81.000
	nt	Công Trung đoàn 176	Ranh giới Thủy Châu		300.000	120.000	66.000	54.000
	nt	Điểm nối QL1A(Thủy Phù)	Ranh giới TT Phú Bài		300.000	120.000	66.000	54.000
	nt	Ranh giới Thủy Châu	Cầu Tuần		300.000	120.000	66.000	54.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục VII: GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN PHÚ LỘC, HUYỆN PHÚ LỘC NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trục đường quốc lộ 1 A	Cầu Đá bạc	Ga Cầu Hai	1.C	680.000	375.000	205.000	120.000
2	Trục đường Bạch Mã mới	Quốc lộ 1A	Trạm máy kéo cũ	2.C	490.000	270.000	150.000	85.000
3	Trục đường năm ven Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	Quốc lộ 1A	Kéo dài hết đường	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
4	Trục đường Phòng Tài chính kế hoạch	Quốc lộ 1A	Phòng Tài chính kế hoạch	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
5	Trục đường hạt Kiêm Lâm	Quốc lộ 1A	Kéo dài hết đường	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
6	Trục đường Đài Phát thanh truyền hình	Quốc lộ 1A	Kéo dài hết đường	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
7	Trục đường Bảo hiểm Xã Hội	Quốc lộ 1A	Kéo dài hết đường	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
8	Trục đường phía bên trái Nghĩa trang	Quốc lộ 1A	Kéo dài hết đường	4.C	305.000	170.000	90.000	52.000
9	Trục đường phía bên phải Nghĩa trang	Quốc lộ 1A	Kéo dài hết đường	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
10	Trục đường Bạch Mã cũ	Quốc lộ 1A	Trụ sở Vườn QG Bạch Mã	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
11	Trục đường Bắc Hà	Quốc lộ 1A	HTX Bắc Hà	4.C	305.000	170.000	90.000	52.000
12	Trục đường vào Trường PTTH Phú Lộc	Quốc lộ 1A	Trường PTTH Phú Lộc	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
	Trục đường vào nhà trẻ Liên Cơ	Quốc lộ 1A	Nhà trẻ Liên Cơ	4.B	340.000	190.000	100.000	58.000
13	Trục đường vào bệnh viện Phú Lộc			4.B	340.000	190.000	100.000	58.000

14	Trục đường Thống nhất			3.C	390.000	215.000	120.000	67.000
15	Đường Liên khu vực 1-2-3	Đường liên khu vực	Đèo Mũi né		270.000	135.000	95.000	70.000
16	Đường giáp đường Thống nhất	Đường Thống nhất	Vào phía tây		180.000	90.000	60.000	50.000
17	Đường tàu thuyền	Quốc lộ 1A (đỉnh đèo Mũi né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai		270.000	135.000	95.000	70.000
18	Đường khu du lịch Mũi Né	Tiếp giá đường liên khu vực 1,2,3 (nhà ông Nhung)	Đèo Mũi Né		180.000	90.000	60.000	50.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục VIII: GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN LĂNG CÔ, HUYỆN PHÚ LỘC 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
I	THỊ TRẤN LĂNG CÔ							
1	Trục đường Quốc lộ 1A	Nam đèo Phú Gia	Nam đèo Ba Dốc	1B	1.280.000	770.000	460.000	270.000
	- nt -	Nam đèo Ba Dốc	Bắc đèo Hải Vân	1A	1.450.000	870.000	520.000	310.000
2	Trục đường nối với đường Quốc lộ 1 A	Quốc lộ 1A	Kéo dài ra Biển và Đầm phá	1B	1.280.000	770.000	460.000	270.000
3	Trục đường ven đầm Lập An	Nam đèo Ba Dốc	Bắc đèo Hải Vân	1B	1.280.000	770.000	460.000	270.000
4	Trục đường về chợ Lăng Cô	Quốc lộ 1A	Chợ Lăng Cô	1B	1.280.000	770.000	460.000	270.000
5	Trục đường vào Ga Lăng Cô	Quốc lộ 1A	Ga Lăng Cô	1B	1.280.000	770.000	460.000	270.000
6	Trục đường Lăng Cô – Chân Mây	Quốc lộ 1A	Địa giới h/chính thị trấn Lăng Cô	1C	1.200.000	720.000	430.000	260.000
7	Trục đường tránh Tây đầm Lập An			3C	720.000	400.000	220.000	120.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục IX: GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN KHE TRE, HUYỆN NAM ĐÔNG NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đoạn trục đường số 1 Tỉnh lộ 14B	Bắc cầu Khe Tre Km24+780	Ngã 3 đường vào K4 Km 24+280	1.A	360.000	200.000	110.000	60.000
2	Đoạn trục đường số 2	Dốc Ông Quả Km 0+200 đường Hương Lộc	Ngã tư đường nội thị tuyến 2 Km 0+73 tuyến nội thị 8	1.A	360.000	200.000	110.000	60.000
3	Đoạn trục đường số 3 Tỉnh lộ 14B	Ngã 3 K4 Km 24+280 tỉnh lộ 14B	Phònh Tài nguyên Môi trường km 24+000	1.C	290.000	160.000	90.000	50.000
4	Đoạn trục đường số 4	Ngã tư đường nội thị tuyến 2 Km 0+73 tuyến nội thị 8	Ngã 3 vào bệnh viện Km 0+295 Tuyến 8 nội thị	1.C	290.000	160.000	90.000	50.000
5	Đoạn trục đường số 5	Ngã 3 hiệu thuốc tây Km 0+38 Tuyến 8 nội thị	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	1.C	290.000	160.000	90.000	50.000
6	Đoạn trục đường số 6 Tỉnh lộ 14B (VT4 thuộc địa phận xã thượng lộ chỉ tính 25m kể từ VT3)	Nam cầu Khe tre Km 25 +0	Ngã ba Thượng Lộ Km 25+300	1.C	290.000	160.000	90.000	50.000
7	Đoạn trục đường số 7	Ngã 4 BQL rừng phòng hộ Km 1+376 tuyến 2 nội thị	Ngã tư đường vào K4 Km 0+822 tuyến 2 nội thị	2.B	235.000	130.000	70.000	40.000
8	Đoạn trục đường số 8	Ngã tư đường vào K4 Km 0 + 822 tuyến 2 nội thị	Ngã 3 vào cầu Leno Km 0+000 tuyến 2 nội thị	3.B	185.000	100.000	55.000	30.000

9	Đoạn trục đường số 9 Tỉnh lộ 14B	Phòng Tài nguyên Môi trường	Địa giới h/chính xã Hương Phú Km 23+00	2.C	210.000	115.000	65.000	38.000
10	Đoạn trục đường số 10 đường vào sau lưng Kho Bạc huyện	Phòng Tài chính	Bến xe huyện	2.C	210.000	115.000	65.000	38.000
11	Đoạn trục đường số 11	Ngã 3 vào Trung tâm Y tế Km 0+295 tuyến 8 nội thị	Trung tâm Y tế Km 0+505 Tuyến 8 nội thị	2.C	210.000	115.000	65.000	38.000
TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
12	Đoạn trục đường số 12 (VT4 thuộc địa phận xã Hương Hòa chỉ tính 25m kể từ VT3)	Ngã 3 Thượng Lộ	Giáp ranh thị tứ Hương Hòa	4.C	130.000	70.000	38.000	22.000
13	Đoạn trục đường số 13	Dốc Ông Quả Km 0+200 đường Hương Lộ	Giáp ranh thị tứ Hương Lộ km 1+0 đường Hương Lộ	2.C	210.000	115.000	65.000	38.000
14	Toàn bộ tuyến đường mới mở theo quy hoạch và các đường cắt ngang có mặt cắt $\geq 3,5$ m từ Công an huyện đến cầu Leno			4.C	130.000	70.000	38.000	22.000
15	Đường kiệt còn lại có nền đường $\geq 3,5$ m thuộc thị trấn (trừ đường chính khu vực III)				105.000	50.000	40.000	30.000
16	Đường chính ở khu vực III và các đường kiệt còn lại				70.000	35.000	30.000	20.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục X: GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN A LƯỚI, HUYỆN A LƯỚI NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Giá đất thuộc trục đường Hồ Chí Minh :							
1	Trục đường Hồ Chí Minh	Nam Cầu Ra Ho	Địa giới h/chính xã A Ngo	1.A	680.000	280.000	150.000	90.000
	- nt -	Cầu Tà Rê	Địa giới h/chính xã Hồng Kim	3.A	380.000	160.000	85.000	45.000
B	Giá đất thuộc thị tứ A Co:							
2	Đường Quốc lộ 49	Ngã tư Bốt Đỏ	Tính từ ngã tư + 300m	3.B	350.000	150.000	80.000	40.000
3	Đường Trung tâm cụm xã Hồng Thượng	Ngã tư Bốt Đỏ	Điểm đầu nối với đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng	3.C	310.000	130.000	75.000	35.000
4	Đường vào đồn biên phòng 629	Ngã ba đường HCM	Điểm đầu nối với đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng	4.B	270.000	110.000	60.000	30.000
C	Giá đất thuộc trục đường công vụ Hồng Kim – A Ngo:							
5	Đường công vụ Hồng Kim	Địa giới thị trấn Hồng Kim	Ngã tư đường đi Hồng Bắc	4.B	270.000	110.000	60.000	30.000
	- nt -	Ngã tư đường đi Hồng Bắc	Đầu nối với đường đi Hồng Quảng	4.A	300.000	120.000	70.000	34.000
	- nt -	Đầu nối với đường đi Hồng Quảng	Đền (suối cạnh nhà Ông Nhật)	3.C	310.000	130.000	75.000	35.000
	- nt -	Suối (cạnh nhà Ông Nhật)	Địa giới thị trấn A Ngo	4.C	240.000	100.000	55.000	25.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
D	Giá đất thuộc các trục đường nối với đường Hồ Chí Minh							
6	Trục đường Giáp ranh Hồng Kim	Ngã ba đường HCM cạnh Ông Lem tại mốc định vị H ₁	Điểm đầu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo	4.C	240.000	100.000	55.000	25.000
7	Trục đường nối đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường HCM cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H ₁₆	Công nước Sơn Phước tại mốc định vị D ₄	2.C	390.000	160.000	90.000	50.000
8	- nt -	Ngã ba đường HCM tại mốc định vị H ₁₃ (cạnh nhà chị Hường)	Công Trường THPT A Lưới	3.A	380.000	160.000	85.000	45.000
9	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh khu tập thể Bưu Điện tại mốc định vị H ₂₁	Tại mốc định vị D ₆ cạnh nhà Ông Hoi gặp Trục đường bao phía tây đường HCM	2.B	440.000	180.000	100.000	55.000
10	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh phòng Nội vụ & LĐTBXH mốc định vị H ₂₄	Tại mốc định vị D ₇ cạnh nhà Ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường HCM	2.B	440.000	180.000	100.000	55.000
11	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H ₁₇	Tại mốc định vị E ₃ cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động huyện gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty CPTM&XD A Lưới	3.A	380.000	160.000	85.000	45.000
12	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh Chi	Tại mốc định vị E ₄ lên	3.B	350.000	150.000	80.000	40.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
					1	2	3	4
13	- nt -	Ngã ba đường HCM (đường giữa UBND & Huyện ủy) tại mốc định vị H ₂₂	Tại mốc định vị E ₅ cạnh nhà Ông Miêng gặp đường bao Kiên lâm đi Công ty CPTM&XD A Lưới	3.B	350.000	150.000	80.000	40.000
14	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H ₂₄	Tại mốc định vị E ₆ cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty CPTM&XD A Lưới	2.C	390.000	160.000	90.000	50.000
15	- nt -	Ngã ba đường HCM tại mốc định vị H ₂₉	Tại mốc định vị D ₁₁ công TTYT (cũ)	3.C	310.000	130.000	75.000	35.000
16	- nt -	Ngã ba đường HCM tại mốc định vị H ₇ cạnh trường THCS-DTNT	Tại mốc định vị S ₄ cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	3.C	310.000	130.000	75.000	35.000
17	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh nhà Ông A Rất Vãng tại mốc định vị H ₁₀	Tại mốc định vị F ₄ cạnh nhà Ông Pin	4.C	240.000	100.000	55.000	25.000
18	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh nhà Ông Lai tại mốc định vị H ₉	Tại mốc định vị F ₃ cạnh nhà Ông Phiên	4.B	270.000	110.000	60.000	30.000
19	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H ₁₁	Tại mốc định vị F ₅ cạnh nhà ông In	4.C	240.000	100.000	55.000	25.000
20	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh nhà	Nhà ông Bình kéo hết	4.B	270.000	110.000	60.000	30.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT				
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
	1	2	3	4	5	6	7	8	
21	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H ₂₃	Ông Giang tại mốc định vị H ₂₃ đường	Nhà ông Hoàng kéo dài đến đường quy hoạch	3.C	310.000	130.000	75.000	35.000
22	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H ₈	Vòng đến trụ sở Đài TTTT A Lưới tại mốc định vị E ₃ gặp đường bao	4.B	270.000	110.000	60.000	30.000	
23	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H ₅	Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	4.B	270.000	110.000	60.000	30.000	
24	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị H _a	Cầu Hồng Bắc	4.A	300.000	120.000	70.000	34.000	
25	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H ₃	Đền hết nhà máy nước kéo	4.C	240.000	100.000	55.000	25.000	
26	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh ông Vo tại mốc định vị H ₆	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	4.B	270.000	110.000	60.000	30.000	
27	- nt -	Ngã 3 đường HCM và đường 5 tại mốc định vị H ₂₆	Ngã tư đường 5 (cạnh nhà ông Kiềm)	1.B	610.000	250.000	140.000	80.000	
28	- nt -	Ngã 3 đường HCM và đường 6 tại mốc định vị H ₂₇	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhon)	1.B	610.000	250.000	140.000	80.000	
29	- nt -	Ngã 3 đường HCM cạnh trụ sở công an tại mốc định vị H ₁₂	Cửa hàng thương mại - bến xe tại mốc định vị H ₂₆	3.B	350.000	150.000	80.000	40.000	
30	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh	Điểm đầu nối tại ngã ba	3.A	380.000	160.000	85.000	45.000	

		phòng TN&MT	đường đi Trường Tiểu học thị trấn số 1					
31	- nt -	Ngã ba đường HCM cạnh nhà Mai Tý	Trục đường bao phía tây cạnh nhà Ông Mão	3.A	380.000	160.000	85.000	45.000
E	GIÁ ĐẤT THUỘC CÁC TRỤC ĐƯỜNG NỘI THỊ							
32	Trục đường nội thị	Ngã ba đường HCM cạnh nhà Ông Vũ tại mốc định vị K ₁	Tại mốc định vị chợ tạm N ₁ cạnh nhà Ông Pháp Lữ gặp đường bao phía tây chợ tạm	3.C	310.000	130.000	75.000	35.000
33	Trục đường nội thị	Tại mốc định vị K ₁ (nhà Ông Vũ)	Tại mốc định vị K ₂ (nhà Ông Bửu)	2.A	490.000	200.000	110.000	60.000
34	Trục đường nội thị	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà Ông Nhơn)	Tại mốc định vị M ₃ đường đi Hồng Quảng	3.A	380.000	160.000	85.000	45.000
35	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường THPT số 1 tại mốc định vị D ₁ cạnh nhà Ông Hiếu	Tại mốc định vị M ₁ cạnh nhà Ông Tâm	3.B	350.000	150.000	80.000	40.000
36	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			4.C	240.000	100.000	55.000	25.000
37	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			4.B	270.000	110.000	60.000	30.000
38	Trục đường nội thị sau trường THCS-DTNT	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S ₁ cạnh nhà Ông Sinh	4.C	240.000	100.000	55.000	25.000
39	Trục đường nội thị đi Hồng Bắc	Ngã ba cạnh nhà ông Tiếp tại mốc định vị S ₄	Đến Sông Tà Rình	4.B	270.000	110.000	60.000	30.000
40	Trục đường nội thị	Trụ sở UBND huyện cũ (Cạnh nhà Ông Thái)	Đến hết nhà Bà Phương	4.B	270.000	110.000	60.000	30.000
41	Trục đường nội thị	Ngã 3 quán Ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng	3.C	310.000	130.000	75.000	35.000
42	Trục đường nội thị	Ngã 4 nhà Ông Châu tại mốc định vị D ₆	Ngã 3 đường công vụ Hồng kim – A Ngo (cạnh nhà bà Nuôi)	3.C	310.000	130.000	75.000	35.000

43	Trục đường nội thị	Cổng Sơn Phước mốc D ₄	Ranh giới xã Hồng Quảng mốc X ₅	4.C	240.000	100.000	55.000	25.000
44	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trữ mốc S ₂	Nhà Ông Điện tổ 1 cụm 3	4.C	240.000	100.000	55.000	25.000
45	Trục đường nội thị	Điềm đầu nối tại ngã ba đường đi trường tiểu học số 1	Ngã ba (quán Ông Lợi) mốc D ₃	3.C	310.000	130.000	75.000	35.000
46	Trục đường nội thị	Ngã ba (quán Ông Lợi) mốc D ₃	Ngã tư (cạnh Ông Châu) mốc D ₆	3.B	350.000	150.000	80.000	40.000
47	Trục đường nội thị	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường HCM (cạnh nhà ông Quân)	3.B	350.000	150.000	80.000	40.000
48	Trục đường nội thị	Ngã tư (cạnh Ô.Châu) mốc D ₆	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	2.C	390.000	160.000	90.000	50.000
49	Các đoạn đường nội bộ thuộc vườn tràm			4.C	240.000	100.000	55.000	25.000
50	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI				135.000	50.000	40.000	24.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC XI: QUY ĐỊNH VIỆC PHÂN VÙNG ĐẤT, KHU VỰC ĐẤT, VỊ TRÍ ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN THUỘC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2896/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I/ HUYỆN PHONG ĐIỀN

Phân vùng đất, khu vực đất

TT	ĐỊA BÀN	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	XÃ PHONG MỸ		Bao gồm các thôn: Tân Mỹ; Lưu Hiền Hoà; Đông Thái; Huỳnh Trúc; Phong Thu	Bao gồm các thôn: Hoà Bắc; Hạ Long; Khe Trăn; Hưng Thái; Phước Thọ và các vùng núi cao còn lại.	Bao gồm các thôn: Đông Thái; Thôn Lưu Hiền Hoà (Từ cổng chào đến văn phòng HTX Hoà Mỹ) và dọc tuyến Tỉnh lộ 11B từ tim đường vào mỗi bên 100m thuộc thôn Phước Thọ, phần còn lại là khu vực 2.	Từ giáp địa giới hành chính Thị Trấn Phong Điền lên đến cầu huỳnh trúc; VP HTX Hoà mỹ lên đến cầu Hoà Bắc), thôn Hoà Bắc và phần còn lại của thôn Phước Thọ.	Xóm An Phong -Tân Mỹ; Phong Bình-Tân Mỹ; Xóm Thái Mỹ-Đông Thái, thôn Hưng Thái; Bản Hạ Long, Bản Khe Trăn; Khu vực Khe Mạ và các khu vực còn lại.
2	XÃ PHONG XUÂN		Bao gồm các thôn: Phong Hoà; Tân Lập; Bình An	Bao gồm các thôn: Xuân Lập; Vinh Ngạn 1; Vinh	Dọc Tỉnh lộ 11B từ giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn đến giáp địa giới hành chính xã Phong	Dọc Tỉnh lộ 11B từ giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn đến giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ, hết khu vực 1 vào mỗi bên 150m và các	Phần còn lại của khu vực 2 là khu vực 3 và các thôn Vinh Ngạn 2; Vinh Phú và các khu vực còn lại.

				Ngạn 2; Vinh Phú; Quảng Lợi; Quảng Lộc; Cổ Xuân; Bến Củi; Hiền An 1; Hiền An 2; Hiền An 3; Điền Lộc và các vùng núi cao còn lại.	Mỹ, từ tim đường vào mỗi bên 150m	thôn: Bến Củi; Hiền An 1; Hiền An 2; Hiền An 3; Cổ Xuân, Quảng Lợi; Quảng Lộc; Điền Lộc; Vinh Ngạn 1; Xuân Lập	
3	XÃ PHONG SƠN	Thôn Đồng Dạ	Bao gồm các thôn: Hiền Sĩ; Cổ Bi 1; Cổ Bi 2; Cổ Bi 3; Thanh Tân; Sơn Quả; Công Thành	Bao gồm các thôn: Phổ Lại; Tứ Chánh; Phe Tư; Sơn Bờ; Hiền An và các vùng núi cao còn lại.	Thôn Đồng Dạ và từ thôn Hiền Sĩ đến thôn Công Thành (dọc Tỉnh lộ 11B, từ tim đường vào mỗi bên 150m) và thôn Hiền An.	Từ thôn Hiền Sĩ đến thôn Công Thành (dọc TL 11 B hết ranh giới của KV1 kéo vào thêm mỗi bên 150m)	Các vị trí còn lại của khu vực 1 và khu vực 2 và các thôn: Tứ Chánh; Phổ Lại; Phe Tư; Sơn Bờ và các khu vực còn lại.

4	XÃ PHONG AN	Bao gồm các thôn: Bồ Điền; Thượng An; Đông An; Phò Ninh; Đông Lâm	Bao gồm các thôn: Vĩnh Hương; Phường Hóp		Từ phòng khám đa khoa lên giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn dọc tuyến TL 11B, từ tìm đường vào mỗi bên 150m (thuộc các thôn: Bồ Điền, Thượng An, Phò Ninh)	Từ phòng khám đa khoa lên giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn dọc tuyến TL 11B, hết ranh giới của khu vực 1 là khu vực 2 (thuộc các thôn: Bồ Điền, Thượng An, Phò Ninh); Thôn Đông Lâm trừ các vị trí đã được qui định trong QĐ 2838 thì phần còn lại thuộc khu vực 2.	Bao gồm các thôn: Vĩnh Hương; Phường Hóp, khu tái định cư ĐônHóc , xóm Ga, Đội 6 thôn Đông Lâm và các khu vực còn lại.
5	XÃ PHONG THU	Bao gồm các thôn: Trạch Hữu; Đông Lái	Bao gồm các thôn: Vân Trạch Hoà; Huỳnh Liên; Khúc Lý Ba Lạp; Tây Lái		Từ bắc cầu phò trạch đến địa giới hành chính giáp tỉnh Quảng Trị đã được qui định trong Quyết định 2838.		Bao gồm các thôn: An Thôn, Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, Khúc Lý Ba Lạp, Ưu Thượng, Tây Lái, Đông Lái, Trạch Hữu và các khu vực còn lại.
6	XÃ PHONG HIỀN	Toàn bộ			Thôn An Lỗ	Bao gồm các thôn: Hiền Lương, Cao Ban, Gia Viên	Bao gồm các thôn: Cao Xá, Trồng Cầu, Sơn Tùng, La Vân, Vĩnh Nảy, Triều Dương, Bắc Thạnh, Hưng Long,

							Thượng Hoà, Xóm Hối và Xóm Cồn thuộc thôn Hiền Lương và các khu vực còn lại.
7	XÃ PHONG CHƯƠNG	Toàn bộ			<p>Dọc tuyến Tỉnh lộ 4, Tỉnh Lộ 6 từ tìm đường vào mỗi bên 150m thuộc các thôn: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong, phần còn lại thuộc khu vực 2; và Đường Hoà Xuân</p>	<p>Dọc tuyến Tỉnh lộ 4 từ tìm đường vào mỗi bên 150m hết khu vực 1 là khu vực 2 thuộc các thôn: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong và Thôn Bàu.</p>	<p>Bao gồm các thôn: Phú Lộc, Ma Nê, Xóm Bàu thuộc thôn Nhất Phong và các khu vực còn lại.</p>
8	XÃ PHONG BÌNH	Toàn bộ			<p>Bao gồm các thôn: Vĩnh An 1, Vĩnh An 2, Xóm Phố và Xóm quán thuộc thôn Hoà Viện.</p>	<p>Từ Cầu Vân Trình lên đến đình làng Vân Trình, từ tìm đường vào mỗi bên 150m và thôn Tả Hữu Tự.</p>	<p>Các thôn: Đông Mỹ, Triều Quí, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú, Xóm Đình thôn Hoà Viện, Vĩnh An 3, Siêu Quần, Vân Trình và các khu vực còn lại.</p>

9	XÃ PHONG HOÀ	Toàn bộ			Dọc tuyến QL 49 B + khu trung tâm thị tứ của xã (và các thôn: Phước Phú, Hoà Đức, Đông Thượng, Trạch Phố, Thôn 4, Thôn 3 Bàu Chợ) tính từ tim đường vào mỗi bên là 200m. Phần còn lại là KV 2; Tỉnh lộ 6 từ tim đường vào mỗi bên 150m thuộc thôn Đức Phú	Tỉnh lộ 6 thộc thôn Đức Phú hết ranh giới khu vực 1 kéo dài thêm 150m và các thôn: Can Cư Nam, Thuận Hoà, Chùa, Xóm Đình Rỗ thuộc thôn Trạch Phố.	Tỉnh lộ 6 thuộc thôn Đức Phú hết ranh giới khu vực 2 kéo là khu vực 3, Tỉnh lộ 9 thuộc thôn Đức Phú và các thôn: Niêm, Thiềm Thượng, Trung Cọ, Mè, Xóm Đông An thuộc thôn Trạch Phố và các khu vực còn lại.
---	--------------------	---------	--	--	---	---	---

10	XÃ ĐIỀN HƯƠNG	Toàn bộ		TL 68 từ kiệt ông Trần Giám đến giáp QL 49b, tìm đường vào mỗi bên 150m. Còn lại là KV 2; Từ tìm đường Quốc lộ 49 ra mỗi bên 150m đến kiệt ông Lê Dạng, phần còn lại khu vực 2. Từ Cầu Vân Trình đến đường ngang ra biển nhà ông Lê Quốc Tuấn tìm đường ra phía Bắc 150m, phía Nam 250m; Kiệt ông Lê Dạng đến giáp địa giới xã Điền Môn từ tìm đường vào mỗi bên 100m, phần còn lại là khu vực 2.	Các vị trí còn lại	Thôn Trung Đông Tây, Trung Đông Đông, Thanh Hương Lâm, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông và các khu vực còn lại.
----	---------------	---------	--	---	--------------------	--

11	XÃ ĐIỀN MÔN	Toàn bộ			<p>Dọc trục đường Quốc lộ 49 (điểm đầu giáp ranh địa giới hành chính xã Diên Hương, điểm cuối giáp ranh địa giới hành chính xã Diên Lộc); Dọc trục đường Liên xã từ tim đường ra phía biển 150m (điểm đầu giáp ranh địa giới hành chính xã Diên Hương, điểm cuối giáp ranh địa giới hành chính xã Diên Lộc)</p>	Tính từ khu vực 1 kéo dài thêm 150m.	Các vị trí còn lại
12	XÃ ĐIỀN LỘC	Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Giáp Nam, Nhật Tây, Nhì Tây	Bao gồm các thôn: Nhì Đông, Nhật Đông, Hoà Xuân	Bao gồm các thôn: Mỹ Hoà, Tân Hội và các khu vực còn lại.
13	XÃ ĐIỀN HOÀ	Toàn bộ			Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) về kiệt ông Trần An (thôn 7) và thôn 6.	Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) giáp đến địa giới hành chính xã Diên Lộc; và các thôn: 1,2,3,4,5,7,8; từ kiệt ông Trần An (Thôn 7) đến giáp địa giới hành	Bao gồm các thôn: 9,10,11 và đường ra biển Thôn 4.

					chính xã Điền Hải.		
14	XÃ ĐIỀN HẢI	Toàn bộ			Từ Quốc lộ 49B (phần giáp ranh địa giới hành chính của xã Điền Hoà đến giáp địa giới hành chính xã Quảng Ngạn) từ tìm đường vào mỗi bên 70m, phần còn lại là khu vực 2; Thôn 2 (đường ra chợ mới, đường ra biển giáp địa giới hành chính xã Phong Hải), phần còn lại là khu vực 2	Các vị trí còn lại	Tập đoàn 3, 4, Xóm rẫy
15	XÃ PHONG HẢI	Toàn bộ			Từ Đồn biên phòng 216 đến phía Bắc trung tâm chợ 100m; Đường Điền Hải ra đến biển.	Từ chợ 100m lên đến nhà ông Trương Ý; Đồn 216 đến giáp thôn Hải Đông.	Từ nhà ông Trương Ý đến giáp ranh xã Điền Hoà; và thôn Hải Đông đến giáp ranh giới xã Quảng Ngạn và các khu vực còn lại.

II/ HUYỆN A LƯỚI:

a) Phân vùng đất, khu vực đất:

TT	ĐỊA BÀN	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	XÃ A NGO			Toàn bộ	Các thôn còn lại		Bao gồm các thôn: Ân sao (thôn 1), Hợp thành, Pơ nghi 2
2	XÃ BẮC SƠN			Toàn bộ	Các thôn còn lại		Bao gồm các thôn: Thôn 1, Thôn 2
3	XÃ HỒNG KIM			Toàn bộ	Các thôn còn lại		Bao gồm các thôn: Thôn 1, Thôn 2
4	XÃ HỒNG QUẢNG			Toàn bộ	Các thôn còn lại		Bao gồm các thôn: Y Ry, P Riêng
5	XÃ HỒNG THƯỢNG			Toàn bộ	Các thôn còn lại		Bao gồm các thôn: Kăn Te, Kỳ Ré
6	XÃ PHÚ VINH			Toàn bộ	Các thôn còn lại		Bao gồm các thôn: Phú Thượng (1)
7	XÃ SƠN THỦY			Toàn bộ	Các thôn còn lại		Bao gồm các thôn: Quảng Ngạn, Quảng Vinh
8	XÃ A ROÀNG			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Các thôn: Hương Sơn - A Chi, A Ka, Aka - A Chi, A Roàng 2, Amin
9	XÃ A ĐỐT			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn : A Tin, A Ro
10	XÃ ĐÔNG			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn :

	SON						Chiar, TA Vai, Loa, A Sam
11	XÃ HỒNG BẮC			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn : A Sốc, Lê Lộc II, Lê Ninh
12	XÃ HỒNG THÁI			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: A Đâng, Tu Vay, A La, Brách
13	XÃ HỒNG THỦY			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Pe Kel 3, Pe re 2-7.
14	XÃ HỒNG TRUNG			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Ta Ay, Lê Triêng 2
15	XÃ HỒNG VÂN			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Kê, Ca cú 1, Ca cú 2, A5, A Hố
16	XÃ HƯƠNG NGUYỄN			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Giông, Ta Rá, Mu nú
17	XÃ NHÂM			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Nhâm 1, A Hư, A Bả
18	XÃ HỒNG HẠ			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Cên Tôm, Pa Hy, Cên Sâm
19	XÃ HƯƠNG LÂM			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Ka Non 2, Liên Hiệp, Ba Lạch
19	XÃ HƯƠNG PHONG			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Ka Non 2, Liên Hiệp, Ba Lạch

b) Phân vị trí đất nông nghiệp:
Vị trí 1: Gồm các thửa đất :

 Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh khoảng cách $\leq 150m$ tính từ tim đường

 Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 49 khoảng cách $\leq 100m$ tính từ tim đường

 Có ít nhất một mặt tiếp giáp với các đường trục đường nhựa có mặt đường $\geq 3m$ khoảng cách $\leq 50m$ tính từ tim đường

Vị trí 2: Gồm các thửa đất :

 Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh liền kề vị trí 1 cách $\geq 150m$ đến $300m$ tính từ tim đường

 Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ 49 liền kề vị trí 1 cách $\geq 100m$ đến $200m$ tính từ tim đường

 Có ít nhất một mặt tiếp giáp với các đường trục đường nhựa có mặt đường $\geq 3m$ liền kề vị trí 1 cách $\geq 50m$ đến $100m$ tính từ tim đường

 Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông các thôn, liên thôn và các trục đường dân sinh có mặt đường cấp phối, bê tông $\geq 2,5m$ cách $\leq 50m$ tính từ tim

Vị trí 3 : Là các vị trí còn lại
III/ HUYỆN HUƠNG TRÀ :

TT	ĐỊA BÀN	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	XÃ HUƠNG THỌ			Toàn bộ		Gồm các thôn: Liên Bằng, La Khê Bãi	Gồm các thôn: Đình Môn, Kim Ngọc, Sơn Thọ, La Khê Trẹm, Thanh Hàn, Khu tái định cư Liên Bằng, Hải Cát

							1, Hải Cát 2
2	XÃ BÌNH THÀNH			Toàn bộ		Gồm các thôn: Phú Tuyên, Tam Hiệp, Thọ Bình, Bình Tân	Bao gồm các thôn: Bồ Hòn, Hiệp Hòa, Hòa Bình, Bình Dương, Hòa Cát, Hòa Thành, Hiệp Lại
3	XÃ BÌNH ĐIỀN			Toàn bộ		Gồm các thôn: Đông Hòa, Bình Lợi, Diên Lợi, Vinh Diên, Thuận Diên	Bao gồm các thôn: Phú Diên, Bình Lộc, Vinh An, Bình Thuận
4	XÃ HƯƠNG BÌNH			Toàn bộ		Gồm các thôn: Hương Quang, Hải Tân	Bao gồm các thôn: Hương Lộc, Hương Sơn, Bình Dương, Tân Phong, Bình Toàn
5	XÃ HỒNG TIẾN			Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4
6	XÃ HƯƠNG VÂN	Toàn bộ			Gồm các thôn : Giáp Nhất	Gồm các thôn : Giáp nhì, Giáp ba, Giáp tư, Giáp trung, Bàu Đung, Giáp Thượng	
7	XÃ HƯƠNG VÂN	Toàn bộ			Gồm các thôn : Sơn Công	Gồm các thôn : Long Khê, Lai Thành, Lai Bằng	
8	XÃ HƯƠNG CHỮ	Toàn bộ			Gồm các thôn : Quê chữ, xóm Quán Rờ cụm 3 La Chữ	Gồm các thôn : Cụm 2, 4, 5, 6 thôn La Chữ, Phụ Ô, An Đô	

9	XÃ HUƠNG AN	Toàn bộ			Gồm các thôn : Xóm 1 thôn Thanh Chữ	Gồm các thôn : Xóm 2 thôn Thanh Chữ, Cỗ Bưu, An Lưu, Bồn Trì, Bồn phổ, An Vân, An Hòa	
10	XÃ HUƠNG HỒ	Toàn bộ			Gồm các thôn : Long Hồ Hạ, Xước Dũ	Gồm các thôn : Long Hồ Thượng, Lựu Bảo	Gồm các thôn : Thôn Châm, Thôn Ngọc Hồ
11	XÃ HUƠNG PHONG	Toàn bộ			Gồm các thôn : Xóm đường liên xã thôn Thanh Phước	Gồm các thôn : Thanh Phước, Tiên Thành, Quạt Thượng, An Lai, Quạt Đông, Thuận Hòa	
12	XÃ HUƠNG VINH	Toàn bộ			Gồm các thôn : La Khê, Triều Sơn Nam, Triều Sơn Đông, Thủy Tú	Gồm các thôn : Đội 12B	
13	XÃ HUƠNG XUÂN	Toàn bộ				Gồm các thôn : Giáp nhất, Giáp nhì, Giáp ba, Giáp tư, Xuân Đài, Trung Thôn, Liễu Nam, Thượng Thôn	
14	XÃ HUƠNG TOÀN	Toàn bộ				Gồm các thôn : Vân Cù, An Thuận, Cỗ Lão, Dương Sơn, Liễu Cốc Hạ, Giáp Đông, Giáp Tây, Triều Sơn Trung, Nam Thanh, Giáp Kiên	Bao gồm các thôn: Ta Ay, Lê Triêng 2

15	XÃ HẢI DƯƠNG	Toàn bộ				Gồm các thôn : Thái Dương thượng đông, Thái Dương thượng tây, Thái Dương hạ trung, Thái Dương hạ bắc	Gồm các thôn : Vĩnh Trì, Thái Dương Hạ Nam
----	--------------	---------	--	--	--	--	--

IV/ HUYỆN NAM ĐÔNG:

a) Phân vùng đất, khu vực đất:

TT	ĐỊA BÀN	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Chung toàn huyện			Toàn bộ	<p>Đất hai bên trục đường khu vực trung tâm xã Hương Giang đoạn từ cầu Nam Đông đến Trường tiểu học Hương Giang và đoạn từ cầu Nam Đông đến Phòng khám đa khoa Hương Giang.</p> <p>Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba giáp đường 14b (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba đường tái định cư (cạnh nhà ông Bé).</p>	<p>Đất hai bên trục đường chính đường liên thôn K4-Hà An , đường chính thôn Đa Phú thuộc xã Hương Phú.</p> <p>Đất khu TTCX Long Quảng nằm hai bên trục đường chính từ cầu Thượng Long đến ngầm Khe Biên; đoạn từ cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long.</p> <p>Đất hai bên đường Tỉnh</p>	<p>Đất còn lại thuộc xã Hương Phú.</p> <p>Đất còn lại thuộc xã Hương Hoà.</p> <p>Đất còn lại thuộc xã Hương Lộc.</p> <p>Đất còn lại thuộc xã Thượng Lộ.</p> <p>Đất còn lại thuộc xã Thượng Nhật.</p> <p>Đất còn lại thuộc xã Hương Giang.</p> <p>Đất còn lại thuộc</p>

				<p>Đất hai bên trục đường chính khu tái định cư Hồ Tả Trạch thuộc xã Hương Hòa.</p> <p>Đất hai bên trục đường từ dốc bà Toàn (T.Nhật) đến Trường tiểu học xã Thượng Nhật.</p>	<p>lộ 14b nối dài từ mốc cây số 2 đến dốc bà Toàn (xã Thượng Nhật)</p> <p>Đất hai bên trục đường chính từ cầu ông Sơn đến chân đèo số 5 xã Hương Lộc.</p> <p>Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa Hương Giang đến cầu C9 Hương Giang.</p> <p>Đất hai bên các trục đường chính của xã Hương Hòa.</p> <p>Đất hai bên đường từ Trường tiểu học Hương Giang đến bãi gỗ Hương Hữu.</p> <p>Đất hai bên trục đường chính từ Nhà mẫu giáo thôn Chà Mãng đến hết trục đường chính xã Thượng Lộ.</p> <p>Đất hai bên đường chính đường liên thôn Hà An - Phú Mậu; Xuân Phú - Phú Mậu thuộc xã Hương</p>	<p>xã Hương Sơn.</p> <p>Đất còn lại thuộc xã Hương Hữu.</p> <p>Đất còn lại thuộc xã Thượng Long.</p> <p>Đất còn lại thuộc xã Thượng Quảng.</p>
--	--	--	--	---	---	--

					<p>Phú.</p> <p>Đất hai bên trục đường chính đường vào xã Hương Sơn đoạn từ giáp ranh xã. Hương Hòa đến cầu treo Hương Sơn.</p> <p>Đất hai bên trục đường chính các đường liên thôn thuộc xã Hương Sơn.</p> <p>Đất hai bên trục đường chính đường liên thôn thuộc xã Hương Giang.</p> <p>Đất hai bên trục đường chính thuộc xã Thượng Quảng.</p>	
--	--	--	--	--	---	--

b) Phân vị trí đất nông nghiệp:

Vị trí 1: Gồm các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với các tuyến đường sau :

Đường giáp ranh thị trấn đến ngã ba đường vào Thác Mơ

Đường giáp ranh thị trấn đến sân bóng Hương Hoà

Đường từ ngã ba vào Công ty cao su đến ngầm tràn Công ty cao su

Đường vào Hương Lộc đoạn từ giáp ranh thị trấn - xã Hương Lộc đến cầu ông Sơn xã Hương Lộc

Đường đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến Nhà mẫu giáo thôn Chà Măng xã Thượng Lộ

Khu vực trung tâm xã Hương Giang đoạn từ cầu Nam Đông đến Trường tiểu học Hương Giang và đoạn từ cầu Nam Đông

đến Phòng khám đa khoa Hương Giang.

Đường chính từ ngã ba giáp đường 14b (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba đường tái định cư (cạnh nhà ông Bé)

Đường chính khu tái định cư Hồ Tả Trạch thuộc xã Hương Hòa.

Đường từ dốc bà Toàn (T.Nhật) đến Trường tiểu học xã Thượng Nhật

Vị trí 2: Gồm các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với các tuyến đường sau :

Đường chính đường liên thôn K4-Hà An, đường chính thôn Đa Phú thuộc xã Hương Phú

Đất khu TTCX Long Quảng nằm hai bên trục đường chính từ cầu Thượng Long đến ngầm Khe Biên; đoạn từ cầu Thượng

Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long

Đường tỉnh lộ 14b nối dài từ mốc cây số 2 đến dốc bà Toàn (xã Thượng Nhật)

- Đường chính từ cầu ông Sơn đến chân đèo số 5 xã Hương Lộc

Đất từ Phòng khám đa khoa Hương Giang đến cầu C9 Hương Giang

Đất hai bên các trục đường chính của xã Hương Hòa

Đất từ Trường tiểu học Hương Giang đến bãi gỗ Hương Hữu

Đường chính từ Nhà mẫu giáo thôn Chà Mãng đến hết trục đường chính xã Thượng Lộ

Đường chính đường liên thôn Hà An - Phú Mậu; Xuân Phú - Phú Mậu thuộc xã Hương Phú

Đường chính đường vào xã Hương Sơn đoạn từ giáp ranh xã Hương Hòa đến cầu treo Hương Sơn

Đường chính các đường liên thôn thuộc xã Hương Sơn

Đường chính đường liên thôn thuộc xã Hương Giang

Đường chính thuộc xã Thượng Quảng

Vị trí 3: Gồm các thửa đất còn lại thuộc xã Hương Phú, Hương Hòa, Hương Lộc, Thượng Lộ, Thượng Nhật, Hương Giang,

Hương Sơn, Hương Hữu, Thượng Long, Thượng Quảng

V/ HUYỆN QUẢNG ĐIỀN:

Phân vị trí đất nông nghiệp:

Các khu vực xác định vị trí cao nhất từ vị trí 2 trở đi gồm các xã Quảng Công, Quảng Ngạn, Quảng Thái, Quảng Lợi

Các khu vực còn lại xác định vị trí cao nhất từ vị trí 1 trở đi

VI/ HUYỆN PHÚ LỘC

1. Phân vùng đất, khu vực đất

TT	ĐỊA BÀN	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	XÃ LỘC BỒN	Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Thuận Hóa (tính từ đường sắt trở về 500m), Hòa Vang (tính từ QL1A trở lên 400m), Bình An (tính từ đường sắt trở về 200m)	Bao gồm : Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: thôn bến ván và các khu vực còn lại trong xã
2	XÃ LỘC SƠN	Toàn bộ			Trung tâm ngã 3 La Sơn mở rộng với bán kính 500m	Bao gồm : Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Các khu vực còn lại trong xã
3	XÃ LỘC AN	Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Xuân Lai, Nam phổ hạ (tính từ đường sắt trở xuống 500m),	Bao gồm : Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm : Thôn Hai Hà, Hà Châu và các khu vực còn lại trong xã

4	XÃ LỘC ĐIỀN	Toàn bộ			Bao gồm : thôn Đồng Xuân từ cầu Truồi lên trạm nước sạch (tính từ bờ sông Truồi vào 200m); Thôn Đông An từ Quốc lộ 1A đến trạm bơm Đông Hưng (tính từ bờ sông Truồi vào 400m)	Bao gồm : Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm : Thôn Trung Chánh (khu tái định cư), Miêu Nha (xóm Lằm và xóm Trung Miêu) và các khu vực còn lại trong xã
5	XÃ LỘC TRÌ	Toàn bộ			Đọc theo QL 1A từ ga Cầu Hai đến chân đèo Phước Tượng	Bao gồm : Đường về xã Lộc Bình và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm : Thôn Khe Su, Trung Phước và các khu vực còn lại trong xã
6	XÃ LỘC THỦY	Toàn bộ			Bao gồm : Thôn Phú Cường, An Bàng	Bao gồm : Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm : Thôn Thủy Cam, Phước Hưng (xóm kinh tế mới) và các khu vực còn lại trong xã

7	XÃ LỘC TIỀN	Toàn bộ			Bao gồm : thôn Trung Kiên (từ đường sắt kéo vào song song cầu Đông Nam); Thủy Tụ (dọc theo đường vào Suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen giới hạn mỗi bên 500m)	Bao gồm : Phần còn lại của đường và Suối Voi và Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm các thôn: Xóm Rú (thôn Trung Kiên), Xóm Khe (thôn Thủy Dương) và các khu vực còn lại.
8	XÃ LỘC VĨNH	Toàn bộ			Bao gồm : Dọc theo biển Cảnh Dương từ sông Bù Lu đến giáp tuyến đường về Cảng Chân Mây giới hạn mỗi bên 200m; Từ Trung tâm là UBND xã mở rộng bán kính 700m	Bao gồm : Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm : Vùng kinh tế mới (thôn Cảnh Dương cách đường ven biển 200m); thôn Cù Dù và các khu vực còn lại.
9	XÃ VINH HƯNG	Toàn bộ			Từ Trung tâm là UBND xã mở rộng bán kính 500m	Bao gồm : Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm : Thôn Trung Hưng và các khu vực còn lại.

10	XÃ VINH MỸ	Toàn bộ			Bao gồm : Đường QL49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Hưng đến giáp xã Vinh Giang; Trung tâm chợ mở rộng bán kính 500m	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm : Các khu vực còn lại.
11	XÃ VINH GIANG	Toàn bộ				Bao gồm : Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm : Xóm Sát(thôn Đông Ché); Xóm Vạn Đòn (thôn Nghi Xuân) và các khu vực còn lại.
12	XÃ VINH HIỀN	Toàn bộ			Dọc theo QL 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 200m	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm : Thôn Đông Dương và các khu vực còn lại.

13	XÃ VINH HẢI	Toàn bộ			<p>Dọc theo tuyến đường từ chợ vào cầu Đá đến giáp địa phận xã Vinh Hiền giới hạn mỗi bên 200m</p>	<p>Bao gồm : Dọc theo tuyến đường đến giáp Vinh Mỹ đường đi Vinh Giang và Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m</p>	Xóm Đèo (thôn 3)
14	XÃ XUÂN LỘC			Toàn bộ		<p>Bao gồm: Từ trung tâm chợ mở rộng bán kính 300m và Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m</p>	Các khu vực còn lại.
15	XÃ LỘC HÒA			Toàn bộ	<p>Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền đến BQL Hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m</p>	<p>Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m</p>	Bao gồm : Thôn 4 và các khu vực còn lại.

16	XÃ LỘC BÌNH			Toàn bộ	Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì đến bến đò cũ	Bao gồm : Tuyến đường từ bến đò cũ về thôn Hải Bình và Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn mặt cắt đường $\geq 2,5m$ giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Các khu vực còn lại.
17	Thị Trấn Lăng Cô			Thôn Hói Dừa, thôn An Cư Tây		Các khu vực từ đường sắt trở ra đầm Lập An	Từ đường sắt trở vào chân núi

2. Phân vị trí đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp tại các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến Lộc Vĩnh được xếp vị trí 1

Đất nông nghiệp tại các xã còn lại xác định theo quy định của tỉnh

VII. HUYỆN HUƠNG THỦY

Phân vùng đất, khu vực đất

TT	ĐỊA BÀN	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	XÃ THỦY DUƠNG	Toàn bộ			Các tuyến đường bê tông ở các thôn		
2	XÃ THỦY VÂN	Toàn bộ			Hai tuyến đường liên xã	Các tuyến đường bê tông các xóm còn lại	
3	XÃ THỦY PHƯƠNG	Toàn bộ			Tuyến tỉnh lộ 7 đoạn từ đầu đường QL 1A đến dốc Sốt rét, Tuyến giữa đồng Thanh Lam có	Các tuyến đường bê tông liên thôn còn lại	

					điểm đầu giáp QL 1A điểm cuối giáp đường tránh Huế		
4	XÃ THỦY THANH	Toàn bộ			Các tuyến đường nối xã Thủy Vân; tuyến Tỉnh lộ 1 và tuyến đường có điểm đầu nối Tỉnh lộ 1, điểm cuối giáp với tuyến đường nối với Thủy Vân (đi ngang UBND xã)	Các tuyến đường bê tông còn lại	
5	XÃ THỦY BĂNG	Toàn bộ			Các tuyến đường giao thông liên thôn thuộc thôn Cư Chánh, Tuyến dọc sông có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 49 điểm cuối Nhà máy đường sông Hương cũ, Tuyến đường có điểm đầu tiếp giáp làng Minh Mạng, điểm cuối tiếp giáp đường dọc bờ sông Hương		

6	XÃ THỦY CHÂU	Toàn bộ			Tuyến Tỉnh lộ 10A, các tuyến đường có điểm đầu tiếp giáp QL 1A, điểm cuối tiếp giáp Tỉnh lộ 1	Các tuyến đường bê tông còn lại
7	XÃ THỦY PHÙ	Toàn bộ			Hai tuyến đường dọc bờ sông, tuyến đường Tân Lương Phù, Các tuyến đường ngang có điểm đầu nối QL 1A	Các tuyến đường bê tông còn lại
8	XÃ THỦY TÂN	Toàn bộ			Dọc tuyến đường liên xã Tân Lương Phù	Các tuyến đường bê tông còn lại
9	XÃ THỦY LƯƠNG	Toàn bộ			Dọc tuyến đường liên xã Tân, Lương, Phù; Tuyến đường Tỉnh lộ 10 A có điểm đầu giáp Thủy Châu điểm cuối giáp cầu Phú Thứ (Đi qua chợ Lương Văn)	Các tuyến đường bê tông còn lại

10	XÃ DƯƠNG HÒA		Toàn bộ		Tuyến đường đi ngang UBND xã, Tuyến đường bê tông có điểm đầu tiếp giáp UBND xã, điểm cuối tiếp giáp đường bê tông dọc bờ sông, Tuyến đường dọc bờ sông có điểm đầu giáp bê đò, điểm cuối hết đường bê tông.	
11	XÃ PHÚ SON		Toàn bộ		Tuyến đường đi qua UBND xã, Tuyến đường có điểm đầu từ ngã ba UBND xã đến đập thủy lợi (đi ngang UBND xã cũ).	

VIII. HUYỆN PHÚ VANG

Phân vùng đất, khu vực đất

TT	ĐỊA BÀN	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	XÃ PHÚ MỸ	Toàn bộ			Gồm : Tỉnh lộ 10A đoạn từ giáp giới xã Phú Thượng đến Cầu Long	Gồm : Tỉnh lộ 10A đoạn từ Cầu Long đến giáp giới xã Phú Xuân; Đường liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp giới xã Phú Thượng đến hết địa phận xã Phú	Các tuyến đường ngang nối tỉnh lộ 10A đoạn từ Cầu Long đến giáp giới xã Phú Xuân và đường liên xã Thượng - Mỹ - Hồ

						Mỹ; các tuyến đường ngang nội tỉnh lộ 10A đoạn từ giáp giới xã Phú Thượng đến Cầu Long	từ giáp giới xã Phú Thượng đến hết địa phận xã Phú Mỹ
2	XÃ PHÚ ĐÀ	Toàn bộ			Tỉnh lộ 10C đoạn từ cây xăng Nam Châu đến trạm bơm Phú Đà 2	Gồm: Tỉnh lộ 10C đoạn từ trạm bơm Phú Đà 2 đến giáp giới xã Vinh Thái; Tỉnh lộ 10D đoạn từ ngã ba đi bến đò Viễn Trình đến hết địa phận xã Phú Đà đường ngang thôn Thanh Lam đoạn giáp VT2 tỉnh lộ 10C đến giáp VT2 tỉnh lộ 10B, đường trục chính thôn Hòa Đông đoạn từ cầu Hoà Đa Đông đến nhà bà Trần Thị Luyện và phần còn lại, đường trục chính thôn Viễn Trình đoạn từ thôn Viễn Trình đến thôn Lương Viện, đường rẽ ngã ba tỉnh lộ 10B đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 10B đến chợ Lương Viện. Gồm : Đường vào nhà lưu niệm Bác Hồ đoạn giáp	Các cụm dân cư còn lại

3	XÃ PHÚ DƯƠNG	Toàn bộ			<p>Gồm: Các vị trí còn lại sau VT3 Quốc lộ 49A, Tỉnh lộ 2 đoạn tiếp giáp UBMTTQ huyện cũ đến giáp giới xã Phú Mậu, đường vào nhà lưu niệm Bác Hồ đoạn giáp Tỉnh lộ 2 đến hết nhà lưu niệm Bác Hồ, đường vào thôn Thạch Căn đoạn giáp tỉnh lộ 2 đến hết trường Dương Nỗ, đường vào thôn Dương Nỗ Cồn đoạn giáp TL2 đến hết khu quy hoạch</p>	<p>nhà lưu niệm Bác Hồ đến cầu qua thôn Phò An, đường vào thôn Thạch Căn từ giáp trường Dương Nỗ đến hết đường, các tuyến đường chính thuộc thôn Phú Khê, Phò An, Dương Nỗ còn, Dương Nỗ Đông, Dương Nỗ Tây, Mỹ An</p>	Thôn Mai Xuân
---	--------------	---------	--	--	---	--	---------------

4	XÃ PHÚ MẬU	Toàn bộ			Tĩnh lộ 2 đoạn giáp giới xã Phú Dương đến hết Trường tiểu học Phú Mậu 1	Gồm: Tĩnh lộ 2 đoạn từ trường tiểu học Phú Mậu 1 đến giáp giới xã Phú Thanh; các tuyến rẽ nhánh TL2 đoạn giáp xã Phú Dương đến hết Trường tiểu học Phú Mậu 1, tuyến WB2 đoạn giáp xã Phú Thượng đến ngã ba Mậu Tài	Các cụm dân cư còn lại và các tuyến rẽ nhánh Tĩnh lộ 2 đoạn từ Trường tiểu học Phú Mậu 1 đến giáp giới xã Phú Thanh
5	XÃ PHÚ THANH	Toàn bộ			Tĩnh lộ 2 đoạn từ Trường THCS Phú Thanh đến hết trường tiểu học Phú Thanh	Gồm: các tuyến rẽ nhánh TL2 đoạn từ Trường THCS Phú Thanh đến hết Trường tiểu học Phú Thanh, TL 2 đoạn từ giáp giới xã Phú Mậu đến giáp Trường THCS Phú Thanh và giáp trường tiểu học Phú Thanh đến giáp giới Thuận An, các tuyến rẽ nhánh TL2 đoạn từ Trường THCS Phú Thanh đến hết trường tiểu học Phú Thanh, tuyến trung tâm xã đoạn giáp TL2 đến bến đò Quy Lại	Các cụm dân cư còn lại và các tuyến rẽ nhánh Tĩnh lộ 2 đoạn từ giáp giới xã Phú Mậu đến giáp trường THCS Phú Thanh và giáp Trường tiểu học Phú Thanh đến giáp giới Thuận An
6	XÃ PHÚ THUẬN	Toàn bộ			Tuyến liên xã Phú Mỹ - Phú An đoạn	Gồm : Tuyến liên xã Phú Mỹ - Phú An đoạn giáp	Các cụm dân cư còn lại

					giáp TL 10A đến hết sân đình làng An Truyền	đình làng An Truyền đến giáp thôn Đồng Miếu, tuyến trục chính thôn Triều Thủy đoạn từ cầu Lưu Bụ đến giáp đường bê tông đi Thuận An	
7	XÃ PHÚ HỒ	Toàn bộ			Gồm : Tinh lộ 3 đoạn từ cầu Trung Chánh đến ngã tư Lộc Sơn, Tinh lộ 10A đoạn Giáp xã Phú Xuân đến giáp xã Phú Lương	Tinh lộ 3 đoạn giáp giới xã Thủy Thanh đến cầu Trung Chánh, các tuyến rẽ nhánh sát UBND xã Phú Hồ, Tuyến liên xã Phú Hồ - Phú Mỹ đoạn giáp Phú Mỹ đến TL3	Các cụm dân cư còn lại
8	XÃ PHÚ XUÂN	Toàn bộ			Gồm : TL10A đoạn giáp xã Phú Mỹ đến hết trường mẫu giáo Lộc Sơn, TL3 đoạn từ cây xăng Lộc Sơn đến hết chợ Quảng Xuyên	TL10A đoạn giáp trường mẫu giáo Lộc Sơn đến giáp giới xã Phú Lương, tuyến liên thôn giáp VT2 TL10A đến giáp thôn Lương Viện xã Phú Đa	Các cụm dân cư còn lại
9	XÃ PHÚ LƯƠNG	Toàn bộ			Tinh lộ 10A đoạn ngã ba Vinh Lưu đến giáp xã Phú Đa, Tinh lộ 10C đoạn ngã ba Vinh Lưu đến giáp xã Phú Đa	Tinh lộ 10A đoạn giáp xã Phú Xuân đến ngã ba Vinh Lưu, Tuyến bê tông liên xã Phú Lương - Phú Hồ đoạn TL10A đến TL3	Các cụm dân cư còn lại

10	XÃ PHÚ THUẬN	Toàn bộ			Gồm : QL49B đoạn từ đình Hòa Duân đến giáp Phú Hải, đường bê tông liên thôn Hòa Duân	Đường rẽ nhánh đường bê tông liên thôn An Dương	Các cụm dân cư còn lại
11	XÃ PHÚ HẢI	Toàn bộ			QL49B đoạn giáp xã Phú Thuận đến giáp xã Phú Diên	Giáp VT2 QL49B đến hết đường	Các cụm dân cư còn lại
12	XÃ PHÚ DIÊN	Toàn bộ			QL49B đoạn giáp xã Phú Hải đến giáp xã Vinh Xuân	Gồm: Tuyến rẽ nhánh vào chợ Cầu đoạn giáp VT2 QL49B đến hết đường, các tuyến chính các thôn	Các cụm dân cư còn lại
13	XÃ VINH XUÂN	Toàn bộ			QL49B đoạn giáp xã Phú Diên đến giáp xã Vinh Thanh	Gồm: Tuyến rẽ nhánh QL49B đoạn giáp VT2 QL49B đến hết đường, các tuyến chính các thôn	Các cụm dân cư còn lại
14	XÃ VINH THANH	Toàn bộ			Gồm: QL49B đoạn giáp xã Vinh Xuân đến giáp xã Vinh An, đường bê tông ra biển đoạn giáp UBND xã đến hết đất nhà ông Nguyễn Mãn, các tuyến rẽ nhánh khu vực chợ	Gồm: các tuyến rẽ nhánh QL49B, đường bê tông ra biển đoạn giáp nhà ông Nguyễn Mãn đến cầu Khe Rọ	Các cụm dân cư còn lại

15	XÃ VINH AN	Toàn bộ			Gồm: QL49B đoạn giáp xã Vinh Thanh đến giáp xã Vinh Hưng (Phú Lộc), Đường bê tông trước mặt UBND xã đoạn giáp QL19B đến hết nhà thờ An Bằng, các tuyến chính bao quanh khu vực chợ An Bằng, Đường bê tông ra khu nuôi tôm Thiên Phú An	Đường bê tông trước mặt UBND xã đoạn giáp nhà thờ An Bằng đến hết đường, các tuyến chính bao quanh chợ An Bằng, đường bê tông khu nuôi tôm Thiên Phú An	Các cụm dân cư còn lại
16	XÃ VINH THÁI	Toàn bộ			Tỉnh lộ 18 từ cầu Đại Giang đến giáp xã Vinh Phú, Tỉnh lộ 10C đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ đến hết TTYT xã cũ	Gồm: Tỉnh lộ 10C từ giáp TTYT xã cũ đến giáp xã Vinh Hà, tuyến chính các thôn	Các cụm dân cư còn lại

17	XÃ VINH PHÚ	Toàn bộ			Tỉnh lộ 18 từ giáp xã Vinh Thái đến cầu Trường Hà, Tỉnh lộ 10D giáp TL18 đến hết Trường THCS Vinh Phú	Gồm: Các tuyến rẽ nhánh TL18, TL10D từ giáp Trường THCS Vinh Phú đến giáp giới xã Vinh Hà	Các cụm dân cư còn lại
18	XÃ VINH HÀ	Toàn bộ			Tỉnh lộ 10C từ Trạm Y tế xã cũ đến hết đất niêm phạt đường Hà Trung	Gồm: TL 10C từ niêm phạt đường Hà Trung đến Công Hà Mướp, TL 10D từ giáp xã Vinh Phú đến bến đò thôn 3	Các cụm dân cư còn lại
19	XÃ PHÚ THƯỢNG	Toàn bộ			Các cụm dân cư còn lại ngoài các vị trí đất quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 quyết định số 2838/2007/QĐ-UBND		

Phân vị trí đất nông nghiệp:

- a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản
 Các khu vực xác định vị trí cao nhất từ vị trí 2 trở đi gồm các xã Vinh Thái, Vinh Hà, Vinh Thanh, Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh An, Vinh Phú, Phú Đa
 Các khu vực còn lại xác định vị trí cao nhất từ vị trí 1 trở đi

- b) Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng
Các khu vực xác định vị trí cao nhất từ vị trí 2 trở đi gồm các xã Phú Thượng, Phú Dương, Phú Mậu, Phú Mỹ, Phú Thanh, Phú Hồ, Phú Lương, Phú Xuân
Các khu vực còn lại xác định vị trí cao nhất từ vị trí 1 trở đi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UBND tỉnh Thừa Thiên Huế xuất bản
Điện thoại: 054.3834537
Fax: 054.3834373
Email: congbao@thuathienhue.gov.vn
Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>

In tại: Công ty In Thống kê và Sản xuất bao bì Huế.